TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI
ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ HÀ NỘI - DLX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN SINH
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
(tính đến 11H30 ngày 19.8.2015)

Lưu ý dành cho thí sinh: Trường ĐH Lao động – Xã hội xét tuyển sinh theo từng ngành và được căn cứ vào thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh. Do vậy, để thí sinh dễ dàng cập nhập thông tin, Nhà trường sẽ công bố thông tin theo nguyên tắc sau:

- Khi số lượng hồ sơ ĐKXT vào các ngành **chưa vượt quá** chỉ tiêu tuyển sinh, thì tại thời điểm công bố thí sinh sẽ chỉ có tên tại ngành đăng ký nguyện vọng ưu tiên 1. Thí sinh có thể kiểm tra thông tin các nguyên vọng ưu tiên khác tại cột số (12).
- Khi số lượng hồ sơ ĐKXT vào một ngành **vượt quá** chỉ tiêu tuyển sinh của ngành, thì những thí sinh có nguyện vọng ưu tiên 1 có thứ tự xếp hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ được xét tiếp đến nguyện vọng ưu tiên 2 và chỉ có tên tại ngành đó nếu có thứ tự xếp hạng chưa vượt quá chỉ tiêu. Tương tự như vậy đối với các nguyên vọng ưu tiên 3 và 4.
- Những thông tin tại Bảng báo cáo chỉ có giá trị tham khảo tại thời điểm công bố chưa tính đến số lượng thí sinh nộp và rút hồ sơ ĐKXT tại các ngày kế tiếp theo quy định.

- Những thí sinh có số Phiếu biên nhận nộp hồ sơ ĐKXT vào trường chưa có tên trong danh sách là những thí sinh chưa được các trường thí sinh đã rút hồ sơ xóa tên khỏi phần mềm đăng ký tuyển sinh, nên Trường ĐH LĐXH chưa thể nhập vào phần mềm tuyển sinh của Trường. Đề nghị các thí sinh trên liên với Trường đã rút hồ sơ ĐKXT đề nghị xóa tên khỏi phần mềm tuyển sinh của Trường đó.

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	**A00**	**A01**	**D1**	
	16,00	**16,00**	**16,00**	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			**700**	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			**700**	

Lưu ý:
- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.
- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
1	D340404	TDV036162	LÊ THỊ THÀNH VINH	1	A00	3	6,25	6,5	7,25	23	D340404 | A00 | 0				
2	D340404	LNH006034	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	1	A00	1,5	6,5	6,75	7,5	22,25	D340404 | A00 | 1	D340202 | A00 | 1	D760101 | A00 | 27	D340101 | A00 | 0	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
3	D340404	KHA001249	NGUYỄN THỊ CHINH	1	A00	1	7,5	6,25	7,25	22	D340404 | A00 | 2	D340301 | A00 | 3	D340202 | A00 | 2	D760101 | A00 | 32	
4	D340404	HDT020192	LÂM THỊ PHƯỢNG	1	A00	1	7	6,5	7,25	21,75	D340404 | A00 | 3	D340101 | A00 | 0			
5	D340404	YTB008552	TRẦN THỊ THANH HOÀI	1	A00	1	7,25	6,75	6,5	21,5	D340404 | A00 | 4	D340202 | A00 | 2			
6	D340404	KHA011933	VŨ HẢI YẾN	1	D01	0	6,75	8	6,75	21,5	D340404 | D01 | 4	D340101 | D01 | 0	D340301 | D01 | 9		
7	D340404	HHA014359	ĐÀO PHƯƠNG TRÀ	1	A00	1	6,5	6,5	7,5	21,5	D340404 | A00 | 4	D340301 | A00 | 9			
8	D340404	DCN002196	LƯƠNG THỊ DƯỜNG	1	A00	3,5	5,5	6,25	6,25	21,5	D340404 | A00 | 4	D760101 | A00 | 52	D340202 | A00 | 2	D340301 | A00 | 9	
9	D340404	KHA006653	PHẠM TUẤN MINH	1	A01	0	7,25	7,5	6,5	21,25	D340404 | A01 | 8	D340101 | A01 | 1			
10	D340404	TND025041	NGUYỄN THỊ THÚY	1	A00	1,5	6,75	7	6	21,25	D340404 | A00 | 8	D340101 | A00 | 1	D340301 | A00 | 16	D760101 | A00 | 57	
11	D340404	HDT014877	TRẦN THỊ LINH	1	D01	2	6,5	6,5	6,25	21,25	D340404 | D01 | 8				
12	D340404	SPH009281	NGUYỄN THANH LỆ	1	D01	0	7,5	6,5	7	21	D340404 | D01 | 11	D340101 | D01 | 2	D340301 | D01 | 24		
13	D340404	LNH000651	NGUYỄN HÀ MINH ÁNH	1	A00	0,5	7,5	5,5	7,5	21	D340404 | A00 | 11	D760101 | A00 | 71	D340202 | A00 | 5		
14	D340404	YTB008720	NGUYỄN HỮU HOÀNG	1	A00	1	7,25	6,25	6,5	21	D340404 | A00 | 11	D340301 | A00 | 24			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
15	D340404	HDT025494	LÊ THỊ THƯƠNG	1	A00	1,5	7,25	6	6,25	21	D340404 | A00 | 11	D340301 | A00 | 24	D340101 | A00 | 2		
16	D340404	THV002051	LÊ QUỲNH DUNG	1	A00	0,5	7	7	6,5	21	D340404 | A00 | 11	D340202 | A00 | 5	D760101 | A00 | 71	D340301 | A00 | 24	
17	D340404	THV012286	NGUYỄN THU THẢO	1	A01	1,5	6,75	4,25	8,5	21	D340404 | A01 | 11				
18	D340404	HHA003920	TRẦN THỊ THU HÀ	1	A01	2,5	6,25	7,25	5	21	D340404 | A01 | 11	D760101 | A01 | 71	D340202 | A01 | 5	D340301 | A01 | 24	
19	D340404	DCN007119	KHƯƠNG THANH MAI	1	A00	1,5	6,25	6	7,25	21	D340404 | A00 | 11	D340301 | A00 | 24	D340101 | A00 | 2	D340202 | A00 | 5	
20	D340404	YTB000870	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	1	D01	1	6	7,25	6,75	21	D340404 | D01 | 11	D340301 | D01 | 24	D340101 | D01 | 2	D760101 | D01 | 71	
21	D340404	YTB005536	ĐỖ THỊ DƯƠNG GIANG	1	D01	1	6	7,25	6,75	21	D340404 | D01 | 11	D340202 | D01 | 5	D340301 | D01 | 24	D760101 | D01 | 71	
22	D340404	TND018815	GIÁP THỊ NHUNG	1	D01	1,5	6	7	6,5	21	D340404 | D01 | 11				
23	D340404	BKA013528	NGUYỄN THÙY TRANG	1	D01	0,5	5,5	8	7	21	D340404 | D01 | 11	D340301 | D01 | 24	D340101 | D01 | 2	D340202 | D01 | 5	
24	D340404	DCN010694	VI THỊ THOA	1	A00	3,5	5,5	5,75	6,25	21	D340404 | A00 | 11	D760101 | A00 | 71	D340202 | A00 | 5	D340301 | A00 | 24	
25	D340404	TND014721	TẠ MỸ LINH	1	D01	1,5	5,25	7,25	7	21	D340404 | D01 | 11	D340301 | D01 | 24	D340202 | D01 | 5	D760101 | D01 | 71	
26	D340404	KQH009011	NGUYỄN THỊ TRÀ MI	1	D01	1	7,25	8	4,5	20,75	D340404 | D01 | 25	D340301 | D01 | 32	D340202 | D01 | 8	D760101 | D01 | 78	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
27	D340404	HVN003930	NGUYỄN THỊ HÒA	1	D01	1	7	7	5,75	20,75	D340404 | D01 | 25				
28	D340404	SPH018492	ĐÀO ANH TUẤN	1	A01	0	6,75	6,25	7,75	20,75	D340404 | A01 | 25	D340202 | A01 | 8	D340101 | A01 | 2	D340301 | A01 | 32	
29	D340404	THV009592	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	1	A00	1,5	6,5	7,5	5,25	20,75	D340404 | A00 | 25	D340301 | A00 | 32	D340202 | A00 | 8	D340101 | A00 | 2	
30	D340404	THV013658	ĐỖ THU TRANG	1	A00	2,5	6	5,25	7	20,75	D340404 | A00 | 25	D340101 | A00 | 2	D340202 | A00 | 8	D760101 | A00 | 78	
31	D340404	HDT025099	VŨ THỊ LỆ THỦY	1	A00	1	7	6,5	6	20,5	D340404 | A00 | 30	D340301 | A00 | 45	D340202 | A00 | 9	D340101 | A00 | 5	
32	D340404	HVN011546	KHÚC NGỌC TÚ	1	A01	1	7	6,5	6	20,5	D340404 | A01 | 30	D340101 | A01 | 5			
33	D340404	KQH013042	TRẦN THỊ THÊU	1	A00	1	6,75	5,75	7	20,5	D340404 | A00 | 30	D340301 | A00 | 45	D340101 | A00 | 5		
34	D340404	BKA011080	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	1	D01	0,5	6,5	7	6,5	20,5	D340404 | D01 | 30	D340202 | D01 | 9	D760101 | D01 | 90		
35	D340404	KQH001196	NGUYỄN THỊ CHANG	1	D01	0,5	6,5	7	6,5	20,5	D340404 | D01 | 30	D340202 | D01 | 9	D340301 | D01 | 45		
36	D340404	THP005900	VŨ THỊ HỢP	1	A00	1	6,5	6,5	6,5	20,5	D340404 | A00 | 30				
37	D340404	HDT017838	BÙI BÍCH NGỌC	1	A00	1,5	6,5	5,75	6,75	20,5	D340404 | A00 | 30	D340101 | A00 | 5	D340301 | A00 | 45	D760101 | A00 | 90	
38	D340404	YTB012314	GIANG THỊ LIỄU	1	D01	1	6,25	6,25	7	20,5	D340404 | D01 | 30	D340202 | D01 | 9	D340301 | D01 | 45	D340101 | D01 | 5	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
39	D340404	TDV028567	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM	1	A00	2	6,25	5,75	6,5	20,5	D340404 | A00 | 30				
40	D340404	KQH000955	LÊ GIA BÁCH	1	A01	0,5	6	6,5	7,5	20,5	D340404 | A01 | 30	D760101 | A01 | 90	D340101 | A01 | 5	D340202 | A01 | 9	
41	D340404	BKA003748	PHAN THANH HÀ	1	D01	0,5	4,75	7,75	7,5	20,5	D340404 | D01 | 30	D340202 | D01 | 9			
42	D340404	TLA002930	HÀ THUỲ DƯƠNG	1	A00	0	7,75	6,75	5,75	20,25	D340404 | A00 | 41	D340301 | A00 | 58			
43	D340404	TDV034476	VÕ THỊ CẨM TÚ	1	A01	0,5	7,5	6,75	5,5	20,25	D340404 | A01 | 41				
44	D340404	TLA001292	TRỊNH HẢI VÂN ANH	1	A00	0	7	6,75	6,5	20,25	D340404 | A00 | 41	D340301 | A00 | 58	D340101 | A00 | 6		
45	D340404	TLA008277	TRẦN PHƯƠNG LINH	1	D01	0	6,75	6	7,5	20,25	D340404 | D01 | 41	D340202 | D01 | 12	D340101 | D01 | 6	D340301 | D01 | 58	
46	D340404	KHA010451	NGUYỄN THỊ TRANG	1	D01	0	6,5	7,5	6,25	20,25	D340404 | D01 | 41	D340202 | D01 | 12	D340101 | D01 | 6	D340301 | D01 | 58	
47	D340404	HVN000812	NGUYỄN THỊ ÁNH	1	A00	1	6,5	7	5,75	20,25	D340404 | A00 | 41				
48	D340404	HDT001127	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	1	A00	1,5	6,5	6,5	5,75	20,25	D340404 | A00 | 41	D340301 | A00 | 58	D340101 | A00 | 6		
49	D340404	YTB007130	PHẠM THÚY HẰNG	1	D01	0,5	6,25	6,5	7	20,25	D340404 | D01 | 41	D340202 | D01 | 12	D340301 | D01 | 58	D340101 | D01 | 6	
50	D340404	TLA010200	PHẠM LƯU BẢO NGỌC	1	D01	0	5,75	7,25	7,25	20,25	D340404 | D01 | 41	D340301 | D01 | 58	D340202 | D01 | 12	D340101 | D01 | 6	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
51	D340404	SPH011429	NGUYỄN QUANG MINH	1	D01	0	5,5	8	6,75	20,25	D340404 | D01 | 41	D340101 | D01 | 6	D760101 | D01 | 109	D340202 | D01 | 12	
52	D340404	YTB005815	ĐỖ NGỌC HÀ	1	A00	0,5	5,5	6,5	7,75	20,25	D340404 | A00 | 41	D340301 | A00 | 58			
53	D340404	TTB006691	LÒ THỊ TOÁN	1	A00	3,5	5,5	5,5	5,75	20,25	D340404 | A00 | 41	D340101 | A00 | 6	D760101 | A00 | 109		
54	D340404	HVN001115	KIM THANH CHI	1	D01	0,5	5	7,5	7,25	20,25	D340404 | D01 | 41	D340101 | D01 | 6	D340202 | D01 | 12	D760101 | D01 | 109	
55	D340404	HVN008698	NGUYỄN ĐỨC QUÝ	1	D01	0,5	4,25	8,5	7	20,25	D340404 | D01 | 41				
56	D340404	HDT021324	TRẦN THUÝ QUỲNH	1	A00	0,5	7,25	6,75	5,5	20	D340404 | A00 | 55	D340301 | A00 | 69	D340202 | A00 | 16	D340101 | A00 | 10	
57	D340404	BKA010935	ĐÀM THU QUYÊN	1	D01	0,5	7	6,5	6	20	D340404 | D01 | 55	D340101 | D01 | 10			
58	D340404	SPH002214	NGUYỄN THỊ BẢO CHÂM	1	A00	1	7	5,5	6,5	20	D340404 | A00 | 55				
59	D340404	TND008774	NGUYỄN THỊ HOA	1	A00	1,5	7	5,5	6	20	D340404 | A00 | 55	D340101 | A00 | 10			
60	D340404	TLA001219	TRẦN PHƯƠNG ANH	1	D01	0	6,75	7,25	6	20	D340404 | D01 | 55	D340202 | D01 | 16	D760101 | D01 | 122	D340101 | D01 | 10	
61	D340404	TLA014713	LÊ THANH TÚ	1	A00	0	6,75	6,25	7	20	D340404 | A00 | 55	D340101 | A00 | 10	D340301 | A00 | 69	D340202 | A00 | 16	
62	D340404	TQU000117	NGUYỄN HOÀNG ANH	1	A00	3,5	6,75	4,5	5,25	20	D340404 | A00 | 55	D340301 | A00 | 69	D760101 | A00 | 122	D340101 | A00 | 10	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
63	D340404	HHA015059	ĐỖ QUANG TRUNG	1	A00	0,5	6,5	6,25	6,75	20	D340404 | A00 | 55				
64	D340404	SPH011303	HÀ THỊ HỒNG MINH	1	A00	1,5	6,25	5,5	6,75	20	D340404 | A00 | 55	D340101 | A00 | 10	D760101 | A00 | 122	D340301 | A00 | 69	
65	D340404	TND014722	TẠ PHƯƠNG LINH	1	D01	1,5	6	7,75	4,75	20	D340404 | D01 | 55	D340301 | D01 | 69	D340202 | D01 | 16	D340101 | D01 | 10	
66	D340404	TND016082	TRIỆU THỊ MAI	1	A00	3,5	5,75	4,5	6,25	20	D340404 | A00 | 55	D760101 | A00 | 122			
67	D340404	SPH010232	VŨ DIỆU LINH	1	D01	0	5,5	8,5	6	20	D340404 | D01 | 55	D340301 | D01 | 69			
68	D340404	HVN000267	NGÔ THỊ HOÀNG ANH	1	D01	1	5,5	6,25	7,25	20	D340404 | D01 | 55	D340202 | D01 | 16			
69	D340404	YTB022938	NGUYỄN THỊ TRANG	1	D01	1	5	7,25	6,75	20	D340404 | D01 | 55	D340301 | D01 | 69	D340101 | D01 | 10		
70	D340404	DCN000129	ĐỖ THỊ THUÝ ANH	1	D01	0,5	4,5	8	7	20	D340404 | D01 | 55	D340101 | D01 | 10	D340301 | D01 | 69		
71	D340404	SPH014572	PHẠM THÚY QUỲNH	1	D01	0	7,5	6	6,25	19,75	D340404 | D01 | 70	D340301 | D01 | 93	D340101 | D01 | 12	D760101 | D01 | 129	
72	D340404	BKA001138	NGUYỄN NGỌC ÁNH	1	A00	0	7,5	5,75	6,5	19,75	D340404 | A00 | 70	D760101 | A00 | 129	D340101 | A00 | 12	D340202 | A00 | 19	
73	D340404	TND025304	ĐỒNG THỊ HOÀI THƯƠNG	1	A00	1,5	7,25	5,5	5,5	19,75	D340404 | A00 | 70	D340301 | A00 | 93	D340101 | A00 | 12		
74	D340404	SPH012556	NGUYỄN ÁNH NGỌC	1	D01	0	6,5	7	6,25	19,75	D340404 | D01 | 70	D760101 | D01 | 129			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
75	D340404	THV004629	PHẠM ĐỨC HIẾU	1	A01	1,5	6,5	7	4,75	19,75	D340404 | A01 | 70				
76	D340404	KHA005565	ĐINH THỊ LINH LINH	1	A00	1	6,5	6,25	6	19,75	D340404 | A00 | 70	D340301 | A00 | 93	D340101 | A00 | 12	D760101 | A00 | 129	
77	D340404	SPH015879	NGÔ THỊ THẮM	1	A00	1	6,5	6,25	6	19,75	D340404 | A00 | 70	D340301 | A00 | 93			
78	D340404	TND010328	TRƯƠNG THỊ THU HUỆ	1	A00	0,5	6,5	5,25	7,5	19,75	D340404 | A00 | 70	D340301 | A00 | 93	D340101 | A00 | 12		
79	D340404	HVN005158	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	1	A00	1	6,5	5	7,25	19,75	D340404 | A00 | 70	D340301 | A00 | 93			
80	D340404	HDT009461	NGÔ XUÂN HÒA	1	D01	1,5	4,75	7,5	6	19,75	D340404 | D01 | 70	D340301 | D01 | 93	D340101 | D01 | 12	D760101 | D01 | 129	
81	D340404	THV002479	ĐỖ THÙY DƯƠNG	1	D01	1,5	4,75	6,5	7	19,75	D340404 | D01 | 70	D340301 | D01 | 93	D340101 | D01 | 12	D340202 | D01 | 19	
82	D340404	THP009274	PHẠM THỊ NGỌC MAI	1	D01	0,5	4,5	7,5	7,25	19,75	D340404 | D01 | 70	D340202 | D01 | 19	D340101 | D01 | 12	D340301 | D01 | 93	
83	D340404	HDT010362	ĐINH THỊ THU HUÊ	1	D01	1,5	3,5	7,5	7,25	19,75	D340404 | D01 | 70	D340101 | D01 | 12			
84	D340404	TLA012698	TRƯƠNG THANH THẢO	1	D01	0	7,75	5,5	6,25	19,5	D340404 | D01 | 83	D340101 | D01 | 21	D760101 | D01 | 146		
85	D340404	KHA005932	TRẦN THỊ THUỲ LINH	1	A01	1	7	6,5	5	19,5	D340404 | A01 | 83	D340202 | A01 | 21	D760101 | A01 | 146	D340301 | A01 | 115	
86	D340404	SPH018156	NGUYỄN VIỆT TRUNG	1	D01	0	7	6	6,5	19,5	D340404 | D01 | 83	D760101 | D01 | 146	D340202 | D01 | 21	D340101 | D01 | 21	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
87	D340404	SPH000704	NGUYỄN ĐĂNG HỒNG ANH	1	D01	0	7	6	6,5	19,5	D340404 | D01 | 83	D760101 | D01 | 146	D340101 | D01 | 21		
88	D340404	HVN007993	NGUYỄN THỊ KIM OANH	1	A00	0,5	7	5	7	19,5	D340404 | A00 | 83	D340301 | A00 | 115	D340101 | A00 | 21	D340202 | A00 | 21	
89	D340404	TLA004194	TRẦN HOÀNG HÀ	1	D01	0	6,5	6,5	6,5	19,5	D340404 | D01 | 83	D340301 | D01 | 115	D760101 | D01 | 146	D340101 | D01 | 21	
90	D340404	YTB025876	PHẠM THỊ YẾN	1	A00	1	6,5	6,5	5,5	19,5	D340404 | A00 | 83	D340202 | A00 | 21	D340101 | A00 | 21	D760101 | A00 | 146	
91	D340404	KQH008644	TRẦN THỊ KHÁNH LY	1	A00	0,5	6,5	5,75	6,75	19,5	D340404 | A00 | 83	D340101 | A00 | 21	D340301 | A00 | 115	D340202 | A00 | 21	
92	D340404	THP005086	LÊ GIA HIẾU	1	A00	1	6,25	5,75	6,5	19,5	D340404 | A00 | 83	D340101 | A00 | 21	D340301 | A00 | 115	D340202 | A00 | 21	
93	D340404	YTB013453	NGUYỄN THĂNG LONG	1	A00	1	6	5,75	6,75	19,5	D340404 | A00 | 83	D340301 | A00 | 115			
94	D340404	TND016618	NGỤY THỊ MINH	1	A00	1,5	6	5,75	6,25	19,5	D340404 | A00 | 83	D340101 | A00 | 21			
95	D340404	SPH014350	NGUYỄN THÚY QUYÊN	1	D01	0,5	5,75	7,5	5,75	19,5	D340404 | D01 | 83	D760101 | C00 | 13			
96	D340404	KQH014529	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	1	D01	0,5	5,75	6,75	6,5	19,5	D340404 | D01 | 83	D340101 | D01 | 21	D760101 | D01 | 146	D340301 | D01 | 115	
97	D340404	SPH006629	ĐINH THỊ THANH HÒA	1	D01	2	5,75	6,5	5,25	19,5	D340404 | D01 | 83	D340101 | D01 | 21	D340301 | D01 | 115	D340202 | D01 | 21	
98	D340404	YTB021985	BÙI THỊ MINH TIẾN	1	D01	0,5	5,5	8	5,5	19,5	D340404 | D01 | 83	D340301 | D01 | 115	D340101 | D01 | 21	D340202 | D01 | 21	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
99	D340404	SPH011045	NGUYỄN THANH MAI	1	A00	0	5,5	6,5	7,5	19,5	D340404 | A00 | 83	D340301 | A00 | 115	D760101 | A00 | 146		
100	D340404	TDV013303	ĐẬU THỊ HUYỀN	1	A00	1,5	5,25	6,25	6,5	19,5	D340404 | A00 | 83	D760101 | A00 | 146			
101	D340404	KQH014707	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	1	D01	1	3,75	7,75	7	19,5	D340404 | D01 | 83	D340101 | D01 | 21	D760101 | D01 | 146	D340202 | D01 | 21	
102	D340404	TLA015531	NGUYỄN THỊ BẰNG VI	1	D01	0	6,75	6,25	6,25	19,25	D340404 | D01 | 101	D340301 | D01 | 148	D340101 | D01 | 28	D340202 | D01 | 27	
103	D340404	DCN005092	PHẠM THỊ KHÁNH HUYỀN	1	A00	1	6,75	6	5,5	19,25	D340404 | A00 | 101	D340101 | A00 | 28	D340301 | A00 | 148		
104	D340404	HVN006038	NGUYỄN THÙY LINH	1	A00	1	6,75	5,75	5,75	19,25	D340404 | A00 | 101	D340101 | A00 | 28	D340202 | A00 | 27	D340301 | A00 | 148	
105	D340404	TLA011489	NGUYỄN THỊ QUYÊN	1	A00	0,5	6,5	6,75	5,5	19,25	D340404 | A00 | 101	D760101 | A00 | 163	D340301 | A00 | 148	D340101 | A00 | 28	
106	D340404	YTB009341	TẠ THỊ HỒNG HUỆ	1	A00	1	6,5	6,25	5,5	19,25	D340404 | A00 | 101	D760101 | A00 | 163	D340202 | A00 | 27		
107	D340404	HVN006561	HÀ THỊ MAI	1	A00	0,5	6	5,5	7,25	19,25	D340404 | A00 | 101	D340301 | A00 | 148	D340101 | A00 | 28	D340202 | A00 | 27	
108	D340404	BKA000453	NGUYỄN HẢI ANH	1	D01	0	5,75	7	6,5	19,25	D340404 | D01 | 101				
109	D340404	TND007569	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	1	A00	0,5	5,5	7,25	6	19,25	D340404 | A00 | 101	D340101 | A00 | 28	D340301 | A00 | 148		
110	D340404	BKA001484	NGUYỄN QUỲNH CHÂU	1	D01	0,5	5,5	6,75	6,5	19,25	D340404 | D01 | 101	D340101 | D01 | 28	D340301 | D01 | 148	D760101 | D01 | 163	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
111	D340404	TLA008107	NGUYỄN THÙY LINH	1	D01	0	5,25	7,5	6,5	19,25	D340404 | D01 | 101	D340301 | D01 | 148	D340101 | D01 | 28		
112	D340404	SPH017700	NGUYỄN THÙY TRANG	1	D01	0,5	4,75	8,5	5,5	19,25	D340404 | D01 | 101	D340101 | D01 | 28	D340301 | D01 | 148	D340202 | D01 | 27	
113	D340404	BKA008479	VŨ THỊ MAI	1	D01	1	4	7,75	6,5	19,25	D340404 | D01 | 101	D340301 | D01 | 148	D760101 | D01 | 163	D340202 | D01 | 27	
114	D340404	TND011232	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1	D01	1,5	4	6,75	7	19,25	D340404 | D01 | 101	D760101 | D01 | 163	D340101 | D01 | 28		
115	D340404	THV009963	TỐNG THỊ HỒNG NHUNG	1	D01	1,5	3,5	7,5	6,75	19,25	D340404 | D01 | 101	D340101 | D01 | 28			
116	D340404	TDV021369	PHẠM THỊ NGỌC	1	A01	1	7,25	7	3,75	19	D340404 | A01 | 115	D340301 | A01 | 178			
117	D340404	HDT024105	TRẦN ĐỨC THỊNH	1	A00	1,5	7	6,75	3,75	19	D340404 | A00 | 115	D340101 | A00 | 37	D340301 | A00 | 178	D340202 | A00 | 36	
118	D340404	SPH002679	NGUYỄN THÀNH CÔNG	1	A00	0	7	6,25	5,75	19	D340404 | A00 | 115	D340301 | A00 | 178			
119	D340404	DCN011637	ĐỖ THỊ HỒNG TRANG	1	A00	0,5	7	6	5,5	19	D340404 | A00 | 115	D340101 | A00 | 37	D760101 | A00 | 175	D340301 | A00 | 178	
120	D340404	BKA000598	NGUYỄN THỊ LAN ANH	1	D01	0,5	6,75	6,5	5,25	19	D340404 | D01 | 115	D340101 | D01 | 37	D340202 | D01 | 36	D340301 | D01 | 178	
121	D340404	HHA004446	TRẦN THỊ HẰNG	1	A00	1,5	6,75	5,75	5	19	D340404 | A00 | 115	D340301 | A00 | 178	D340101 | A00 | 37		
122	D340404	TLA011768	ĐINH HỒNG SƠN	1	A01	1	6,5	7,25	4,25	19	D340404 | A01 | 115	D340101 | A01 | 37	D340202 | A01 | 36	D340301 | A01 | 178	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
123	D340404	YTB018046	DƯƠNG THỊ HỒNG QUYÊN	1	A00	1	6,5	7	4,5	19	D340404 | A00 | 115	D760101 | A00 | 175	D340101 | A00 | 37	D340301 | A00 | 178	
124	D340404	THP012321	MAI THỊ NHƯ QUỲNH	1	A01	0,5	6,5	6,5	5,5	19	D340404 | A01 | 115	D340101 | A01 | 37	D340301 | A01 | 178	D760101 | A01 | 175	
125	D340404	HDT026784	NGUYỄN THỊ LINH TRANG	1	D01	1,5	6,25	6,75	4,5	19	D340404 | D01 | 115	D340101 | D01 | 37	D340301 | D01 | 178		
126	D340404	TND017082	NGUYỄN NGỌC NAM	1	A00	1	6,25	5,25	6,5	19	D340404 | A00 | 115	D340101 | A00 | 37	D340301 | A00 | 178	D340202 | A00 | 36	
127	D340404	HVN001974	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	1	D01	0,5	6	8,5	4	19	D340404 | D01 | 115	D340301 | D01 | 178	D340101 | D01 | 37	D340202 | D01 | 36	
128	D340404	TLA005641	TRẦN VIỆT HOÀNG	1	A01	0	6	6	7	19	D340404 | A01 | 115	D340202 | A01 | 36	D340301 | A01 | 178		
129	D340404	TND002170	NÔNG HUYỀN CHÂU	1	A00	3,5	6	5,25	4,25	19	D340404 | A00 | 115	D760101 | A00 | 175	D340202 | A00 | 36	D340301 | A00 | 178	
130	D340404	TDV002597	VĂN THỊ BÌNH	1	A00	1	6	4,75	7,25	19	D340404 | A00 | 115	D340301 | A00 | 178	D760101 | A00 | 175	D340202 | A00 | 36	
131	D340404	HHA009707	HÀ HỒNG NGA	1	D01	1,5	5,75	7,25	4,5	19	D340404 | D01 | 115	D340101 | D01 | 37	D340301 | D01 | 178	D340202 | D01 | 36	
132	D340404	YTB022572	ĐOÀN THU TRANG	1	A00	0,5	5,75	6,5	6,25	19	D340404 | A00 | 115	D340101 | A00 | 37	D340202 | A00 | 36	D340301 | A00 | 178	
133	D340404	HDT003738	VŨ HOÀNG DUỆ	1	A00	1	5,75	6,5	5,75	19	D340404 | A00 | 115	D340202 | A00 | 36	D340101 | A00 | 37		
134	D340404	SPH012612	NGUYỄN THỊ NGỌC	1	A00	1	5,75	5,75	6,5	19	D340404 | A00 | 115	D340101 | A00 | 37	D340301 | A00 | 178		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
135	D340404	KQH000702	TRẦN HỒNG ANH	1	A01	0,5	5,5	8	5	19	D340404 | A01 | 115	D340101 | A01 | 37	D340301 | A01 | 178		
136	D340404	TDV024856	DƯƠNG QUYỀN QUỐC	1	A00	0,5	5,5	7,25	5,75	19	D340404 | A00 | 115	D340202 | A00 | 36	D340301 | A00 | 178	D340101 | A00 | 37	
137	D340404	BKA008846	NGUYỄN HÀ MY	1	D01	0	5	7	7	19	D340404 | D01 | 115	D340301 | D01 | 178	D340202 | D01 | 36		
138	D340404	TTB002215	HÀ MINH HIẾU	1	D01	3,5	5	5	5,5	19	D340404 | D01 | 115	D760101 | D01 | 175	D340202 | D01 | 36		
139	D340404	TDV024224	VŨ THỊ PHƯƠNG	1	D01	1	4,5	9	4,5	19	D340404 | D01 | 115	D760101 | D01 | 175			
140	D340404	TDV023065	NGUYỄN THỊ TÚ OANH	1	D01	2	4,5	7,25	5,25	19	D340404 | D01 | 115	D340301 | D01 | 178	D340101 | D01 | 37	D340202 | D01 | 36	
141	D340404	TND017619	PHẠM BẢO NGÂN	1	D01	0,5	4	7,75	6,75	19	D340404 | D01 | 115	D340301 | D01 | 178	D340101 | D01 | 37	D760101 | D01 | 175	
142	D340404	YTB002310	VŨ THỊ CHI	1	D01	1	3,75	8	6,25	19	D340404 | D01 | 115	D760101 | D01 | 175	D340101 | D01 | 37		
143	D340404	BKA001102	CÔNG NGỌC ÁNH	1	D01	0	7	7	4,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232	D340202 | D01 | 44	D340101 | D01 | 44	
144	D340404	SPH012673	TRẦN HỒNG NGỌC	1	A00	0	6,75	6,5	5,5	18,75	D340404 | A00 | 142	D340101 | A00 | 44	D340301 | A00 | 232	D340202 | A00 | 44	
145	D340404	THV014837	VŨ ĐÌNH TÙNG	1	A00	1,5	6,75	5,5	5	18,75	D340404 | A00 | 142	D340202 | A00 | 44			
146	D340404	SPH015127	VŨ THANH TÂM	1	D01	0	6,5	6,5	5,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D340101 | D01 | 44	D340301 | D01 | 232	D760101 | D01 | 192	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
147	D340404	TLA009585	LÊ TRUNG NAM	1	A01	0	6,5	6	6,25	18,75	D340404 | A01 | 142	D340101 | A01 | 44			
148	D340404	LNH006637	ĐẶNG THỊ ÁNH NGỌC	1	A00	0,5	6,5	5,25	6,5	18,75	D340404 | A00 | 142	D760101 | A00 | 192	D340202 | A00 | 44	D340101 | A00 | 44	
149	D340404	KQH008377	ĐỖ THÀNH LỘC	1	A01	1	6,5	4,75	6,5	18,75	D340404 | A01 | 142	D340301 | A01 | 232	D340101 | A01 | 44	D340202 | A01 | 44	
150	D340404	HDT007637	TRỊNH THU HẠNH	1	A00	1	6,25	6,25	5,25	18,75	D340404 | A00 | 142	D760101 | A00 | 192	D340202 | A00 | 44		
151	D340404	TTB003301	ĐỖ THỊ LAN	1	D01	1,5	6,25	6	5	18,75	D340404 | D01 | 142	D340101 | D01 | 44	D340301 | D01 | 232		
152	D340404	KQH014865	NGUYỄN MỸ TRÂN	1	A00	0,5	6,25	5,75	6,25	18,75	D340404 | A00 | 142	D340101 | A00 | 44			
153	D340404	BKA007272	TRẦN THỊ PHƯƠNG LIÊN	1	D01	0,5	6	8,25	4	18,75	D340404 | D01 | 142				
154	D340404	DCN000791	HOÀNG NGỌC ÁNH	1	A00	1	6	5,25	6,5	18,75	D340404 | A00 | 142	D340202 | A00 | 44	D340301 | A00 | 232	D340101 | A00 | 44	
155	D340404	SPH008858	PHÙNG THỊ ÂN KHUÊ	1	D01	0	5,75	7	6	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232	D340101 | D01 | 44	D340202 | D01 | 44	
156	D340404	HVN002509	NGUYỄN LINH GIANG	1	D01	0,5	5,75	7	5,5	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232			
157	D340404	HDT015662	VŨ THỊ THÚY LƯƠNG	1	A00	1	5,75	6	6	18,75	D340404 | A00 | 142	D340202 | A00 | 44			
158	D340404	HHA011877	VŨ THỊ THU QUỲNH	1	A00	0,5	5,75	5,75	6,75	18,75	D340404 | A00 | 142	D340101 | A00 | 44	D760101 | A00 | 192	D340301 | A00 | 232	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
159	D340404	TLA008125	NGUYỄN THÙY LINH	1	D01	0	5,5	7,75	5,5	18,75	D340404 | D01 | 142	D340202 | D01 | 44	D340101 | D01 | 44		
160	D340404	BKA011228	BÙI THẾ SƠN	1	D01	0,5	5,5	6,25	6,5	18,75	D340404 | D01 | 142	D340101 | D01 | 44	D340202 | D01 | 44	D760101 | D01 | 192	
161	D340404	YTB014323	TRẦN THỊ MÂY	1	D01	1	5,25	7,25	5,25	18,75	D340404 | D01 | 142	D760101 | D01 | 192	D340101 | D01 | 44	D340301 | D01 | 232	
162	D340404	TTB004567	ĐỖ HIỀN NHUNG	1	D01	1,5	5,25	7	5	18,75	D340404 | D01 | 142	D760101 | D01 | 192			
163	D340404	YTB012895	NGUYỄN THÙY LINH	1	D01	1	5,25	6,75	5,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D760101 | D01 | 192	D340202 | D01 | 44	D340301 | D01 | 232	
164	D340404	YTB022960	NGUYỄN THU TRANG	1	D01	0,5	5,25	6,25	6,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D340202 | D01 | 44	D340301 | D01 | 232	D340101 | D01 | 44	
165	D340404	BKA004460	LÊ THỊ THU HIỀN	1	D01	1	5,25	6	6,5	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232	D340101 | D01 | 44		
166	D340404	BKA006198	VŨ THANH HUYỀN	1	D01	0,5	5	8	5,25	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232	D340101 | D01 | 44	D340202 | D01 | 44	
167	D340404	TQU000450	HOÀNG THỊ LINH CHI	1	D01	3,5	5	7	3,25	18,75	D340404 | D01 | 142	D340202 | D01 | 44	D760101 | D01 | 192		
168	D340404	HDT016700	TRẦN ĐỖ HOÀNG MINH	1	D01	0,5	5	6,5	6,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D340202 | D01 | 44	D760101 | D01 | 192	D340101 | D01 | 44	
169	D340404	SPH017216	HOÀNG HƯƠNG TRÀ	1	D01	0	4,5	7,5	6,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D340101 | D01 | 44	D340202 | D01 | 44	D760101 | D01 | 192	
170	D340404	TND003660	ĐÀO THÙY DUNG	1	D01	1,5	4,5	6,5	6,25	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232	D340101 | D01 | 44	D760101 | D01 | 192	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
171	D340404	THV006411	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	1	D01	1,5	4,5	6	6,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D760101 | D01 | 192			
172	D340404	TDV002871	CAO THỊ LINH CHI	1	D01	1	3,75	7	7	18,75	D340404 | D01 | 142	D760101 | D01 | 192			
173	D340404	THP012670	NGUYỄN VĂN SƠN	1	D01	1	3,25	8	6,5	18,75	D340404 | D01 | 142	D340202 | D01 | 44	D340101 | D01 | 44	D340301 | D01 | 232	
174	D340404	TTB006258	LẠI THỊ THU	1	D01	1,5	3	7,5	6,75	18,75	D340404 | D01 | 142	D340301 | D01 | 232	D760101 | D01 | 192		
175	D340404	HVN004600	KIỀU THANH HUYỀN	1	A00	0,5	7	5,75	5,25	18,5	D340404 | A00 | 174	D340301 | A00 | 282	D340101 | A00 | 54	D340202 | A00 | 50	
176	D340404	YTB007413	HOÀNG THỊ THU HIỀN	1	A01	1	6,75	6,75	4	18,5	D340404 | A01 | 174				
177	D340404	THV003287	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	1	A00	0,5	6,5	6,25	5,25	18,5	D340404 | A00 | 174				
178	D340404	TLA010114	NGÔ THỊ NGỌC	1	A00	1	6,5	5,25	5,75	18,5	D340404 | A00 | 174	D340301 | A00 | 282	D340101 | A00 | 54	D340202 | A00 | 50	
179	D340404	KHA009068	BÙI PHƯƠNG THẢO	1	A00	0	6,25	5,5	6,75	18,5	D340404 | A00 | 174	D340101 | A00 | 54	D340301 | A00 | 282	D340202 | A00 | 50	
180	D340404	SPS011632	BÙI QUANG MINH	1	A00	0,5	6,25	5,5	6,25	18,5	D340404 | A00 | 174	D340202 | A00 | 50	D760101 | A00 | 213	D340101 | A00 | 54	
181	D340404	HVN012505	NGUYỄN HẢI YẾN	1	D01	0,5	6	6,75	5,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D340301 | D01 | 282	D340101 | D01 | 54	D760101 | D01 | 213	
182	D340404	THV001241	BÙI LINH CHI	1	D01	0,5	6	6,5	5,5	18,5	D340404 | D01 | 174	D340101 | D01 | 54	D340202 | D01 | 50	D340301 | D01 | 282	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
183	D340404	HDT004919	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	1	A00	0,5	6	6,5	5,5	18,5	D340404 | A00 | 174	D340202 | A00 | 50	D340101 | A00 | 54	D340301 | A00 | 282	
184	D340404	THV003445	ĐẶNG THỊ THU HÀ	1	A00	1,5	6	5,75	5,25	18,5	D340404 | A00 | 174	D340301 | A00 | 282	D340202 | A00 | 50		
185	D340404	KQH001931	NGUYỄN THỊ DIỆU	1	A00	1	6	4,75	6,75	18,5	D340404 | A00 | 174	D340202 | A00 | 50	D340301 | A00 | 282	D340101 | A00 | 54	
186	D340404	SPH012571	NGUYỄN HỒNG NGỌC	1	D01	0	5,75	8	4,75	18,5	D340404 | D01 | 174				
187	D340404	SPH017303	ĐỖ HUYỀN TRANG	1	D01	0	5,75	7,5	5,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D760101 | D01 | 213	D340101 | D01 | 54		
188	D340404	TLA013363	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	1	D01	0	5,75	5,75	7	18,5	D340404 | D01 | 174				
189	D340404	TND026731	TRẦN THỊ HÀ TRANG	1	D01	1	5,75	5,5	6,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D340101 | D01 | 54	D340301 | D01 | 282	D760101 | D01 | 213	
190	D340404	HVN001880	PHẠM THỊ DUYÊN	1	A00	1	5,75	5,25	6,5	18,5	D340404 | A00 | 174	D340101 | A00 | 54	D340301 | A00 | 282		
191	D340404	TDV020112	NGUYỄN THANH NAM	1	A01	0,5	5,5	7	5,5	18,5	D340404 | A01 | 174	D340301 | A01 | 282			
192	D340404	HHA011228	PHẠM BÍCH PHƯƠNG	1	A01	0,5	5,5	6,75	5,75	18,5	D340404 | A01 | 174	D760101 | A01 | 213	D340301 | A01 | 282	D340101 | A01 | 54	
193	D340404	TND012075	TRƯƠNG THỊ MINH HƯƠNG	1	A00	1	5,5	6,5	5,5	18,5	D340404 | A00 | 174	D340101 | A00 | 54	D340301 | A00 | 282		
194	D340404	LNH002374	NGUYỄN THỊ LỆ GIANG	1	D01	0,5	5,5	6,25	6,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D340301 | D01 | 282	D760101 | D01 | 213		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
195	D340404	TLA007886	NGUYỄN DIỆU LINH	1	D01	0	5,5	6	7	18,5	D340404 | D01 | 174	D340301 | D01 | 282	D340202 | D01 | 50		
196	D340404	THP012700	PHẠM XUÂN SƠN	1	A00	0,5	5,25	7,5	5,25	18,5	D340404 | A00 | 174	D340202 | A00 | 50			
197	D340404	YTB017185	ĐÀO THANH PHƯƠNG	1	D01	1	5,25	7,25	5	18,5	D340404 | D01 | 174	D340301 | D01 | 282	D340101 | D01 | 54		
198	D340404	LNH003115	HOÀNG THỊ HIỀN	1	D01	0,5	5,25	7	5,75	18,5	D340404 | D01 | 174	D340301 | D01 | 282	D760101 | D01 | 213		
199	D340404	TLA012637	PHẠM HƯƠNG THẢO	1	D01	0,5	5	6,75	6,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D340101 | D01 | 54	D340301 | D01 | 282		
200	D340404	THV008056	DƯƠNG HOÀNG LỘC	1	D01	0,5	5	6,5	6,5	18,5	D340404 | D01 | 174	D340101 | D01 | 54	D760101 | D01 | 213	D340301 | D01 | 282	
201	D340404	HDT018225	NGUYỄN NGỌC TUẤN NGUYÊN	1	A00	0,5	5	6,25	6,75	18,5	D340404 | A00 | 174	D340202 | A00 | 50	D760101 | A00 | 213	D340101 | A00 | 54	
202	D340404	BKA006156	TRẦN THANH HUYỀN	1	D01	0,5	4,75	8	5,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D760101 | D01 | 213			
203	D340404	THV007584	NGUYỄN THỊ KIỀU LINH	1	D01	1,5	4,75	7,5	4,75	18,5	D340404 | D01 | 174	D760101 | D01 | 213	D340301 | D01 | 282	D340101 | D01 | 54	
204	D340404	DCN002860	LÊ VÂN HÀ	1	D01	0,5	4,5	7	6,5	18,5	D340404 | D01 | 174	D340301 | D01 | 282			
205	D340404	THP010714	PHẠM THỊ NHÀN	1	D01	0,5	4,25	7,5	6,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D340101 | D01 | 54			
206	D340404	TLA004128	NGUYỄN THỊ THU HÀ	1	D01	0,5	4,25	7,5	6,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D760101 | D01 | 213	D340101 | D01 | 54	D340301 | D01 | 282	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
207	D340404	KQH012615	NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO	1	D01	0,5	4,25	7	6,75	18,5	D340404 | D01 | 174	D340202 | D01 | 50	D340101 | D01 | 54	D340301 | D01 | 282	
208	D340404	HVN006395	NGUYỄN THỊ LUYẾN	1	D01	0,5	3,75	7,5	6,75	18,5	D340404 | D01 | 174				
209	D340404	TQU002230	LƯU THỊ HÀ HUỆ	1	D01	3,5	3,5	6,25	5,25	18,5	D340404 | D01 | 174	D340101 | D01 | 54	D340202 | D01 | 50		
210	D340404	HDT013184	LÊ THỊ LAN	1	D01	1	3	7,5	7	18,5	D340404 | D01 | 174	D340202 | D01 | 50	D340101 | D01 | 54		
211	D340404	SPH004594	NGUYỄN THỊ MINH GIANG	1	D01	0	7,25	6,5	4,5	18,25	D340404 | D01 | 210	D340101 | D01 | 69	D340202 | D01 | 57	D340301 | D01 | 338	
212	D340404	TLA001121	PHẠM TUẤN ANH	1	D01	0	6,75	6,75	4,75	18,25	D340404 | D01 | 210	D340101 | D01 | 69	D340301 | D01 | 338	D760101 | D01 | 238	
213	D340404	KQH014733	TẠ THỊ HUYỀN TRANG	1	D01	0,5	6,5	7	4,25	18,25	D340404 | D01 | 210	D340202 | D01 | 57	D340101 | D01 | 69		
214	D340404	SPH013930	LÊ KIM PHƯỢNG	1	A00	0,5	6,5	5,75	5,5	18,25	D340404 | A00 | 210	D760101 | A00 | 238	D340202 | A00 | 57		
215	D340404	SPH010844	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	1	A00	0	6,25	6,75	5,25	18,25	D340404 | A00 | 210	D340101 | A00 | 69	D340202 | A00 | 57		
216	D340404	DCN010065	HOÀNG VĨNH THÀNH	1	A01	0,5	6,25	4,5	7	18,25	D340404 | A01 | 210	D340301 | A01 | 338	D340101 | A01 | 69	D760101 | A01 | 238	
217	D340404	THV003524	NGUYỄN THỊ HÀ	1	D01	1	6	7,5	3,75	18,25	D340404 | D01 | 210	D340101 | D01 | 69	D340301 | D01 | 338		
218	D340404	KHA003299	TRẦN THỊ THU HẰNG	1	A00	0	5,75	6	6,5	18,25	D340404 | A00 | 210	D340301 | A00 | 338	D340101 | A00 | 69	D760101 | A00 | 238	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
219	D340404	BKA014655	PHAN THANH TUYẾT	1	A01	0,5	5,5	6,25	6	18,25	D340404 | A01 | 210	D340202 | A01 | 57	D340301 | A01 | 338	D760101 | A01 | 238	
220	D340404	TND001136	TRẦN TUẤN ANH	1	A00	1	5,5	5,5	6,25	18,25	D340404 | A00 | 210	D340301 | A00 | 338	D340202 | A00 | 57		
221	D340404	KHA009119	LÊ PHƯƠNG THẢO	1	D01	0	5,25	6,5	6,5	18,25	D340404 | D01 | 210	D760101 | D01 | 238			
222	D340404	THP005664	LƯƠNG PHÚ HOÀNG	1	A00	0,5	5,25	6,5	6	18,25	D340404 | A00 | 210	D340202 | A00 | 57			
223	D340404	KQH005375	MAI HUY HOÀNG	1	A00	2,5	5,25	4,5	6	18,25	D340404 | A00 | 210	D340101 | A00 | 69	D340202 | A00 | 57		
224	D340404	LNH003144	NGUYỄN THỊ HIỀN	1	D01	0,5	5	7,5	5,25	18,25	D340404 | D01 | 210	D340101 | D01 | 69	D340202 | D01 | 57	D340301 | D01 | 338	
225	D340404	DCN004940	LÊ THỊ THANH HUYỀN	1	A00	0,5	4,5	6,5	6,75	18,25	D340404 | A00 | 210	D760101 | A00 | 238	D340202 | A00 | 57	D340301 | A00 | 338	
226	D340404	BKA002584	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	1	D01	0,5	4,5	6	7,25	18,25	D340404 | D01 | 210	D340101 | D01 | 69	D340202 | D01 | 57		
227	D340404	KQH008599	MAI HƯƠNG LY	1	D01	0,5	4	8	5,75	18,25	D340404 | D01 | 210	D340301 | D01 | 338	D340202 | D01 | 57	D340101 | D01 | 69	
228	D340404	HDT019746	LÊ HÀ PHƯƠNG	1	D01	0,5	4	7,25	6,5	18,25	D340404 | D01 | 210	D340101 | D01 | 69	D760101 | D01 | 238	D340202 | D01 | 57	
229	D340404	HVN011257	VÕ THỊ VÂN TRANG	1	D01	0,5	3,5	7,25	7	18,25	D340404 | D01 | 210	D340301 | D01 | 338	D340202 | D01 | 57	D340101 | D01 | 69	
230	D340404	TND011673	BÙI LÊ HƯƠNG	1	D01	1,5	7,25	7	2,25	18	D340404 | D01 | 229	D340202 | D01 | 68	D760101 | D01 | 259		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
231	D340404	SPH006309	NGUYỄN MINH HIẾU	1	A01	0	7	6	5	18	D340404 | A01 | 229				
232	D340404	THV003323	NGUYỄN THU GIANG	1	A00	1,5	7	4	5,5	18	D340404 | A00 | 229	D340301 | A00 | 390	D340202 | A00 | 68	D340101 | A00 | 90	
233	D340404	TLA004001	ĐÀO HỒNG HÀ	1	A01	0	6,5	6,5	5	18	D340404 | A01 | 229	D340101 | A01 | 90	D340301 | A01 | 390	D340202 | A01 | 68	
234	D340404	TLA009193	NGHIÊM NGỌC MINH	1	D01	0	6,5	5,5	6	18	D340404 | D01 | 229	D340301 | D01 | 390	D340101 | D01 | 90	D760101 | D01 | 259	
235	D340404	HDT023918	NGÔ MINH THI	1	D01	0,5	6,5	5,5	5,5	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90			
236	D340404	HVN000397	NGUYỄN QUỲNH ANH	1	A01	0,5	6,5	5,5	5,5	18	D340404 | A01 | 229	D760101 | A01 | 259	D340101 | A01 | 90		
237	D340404	YTB010177	PHẠM NGỌC HUYỀN	1	A00	0,5	6,25	5,75	5,5	18	D340404 | A00 | 229	D340301 | A00 | 390			
238	D340404	YTB005748	VŨ THỊ HÀ GIANG	1	A00	0,5	6,25	4,75	6,5	18	D340404 | A00 | 229	D340301 | A00 | 390	D340202 | A00 | 68	D340101 | A00 | 90	
239	D340404	TND020169	GIÁP THỊ PHƯỢNG	1	D01	0,5	6	6	5,5	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90	D760101 | D01 | 259		
240	D340404	TLA000653	NGUYỄN LAN ANH	1	D01	0	6	5,75	6,25	18	D340404 | D01 | 229	D340301 | D01 | 390	D340202 | D01 | 68	D340101 | D01 | 90	
241	D340404	THV007950	LÊ HOÀNG LONG	1	A01	1,5	6	5,75	4,75	18	D340404 | A01 | 229	D340101 | A01 | 90	D340301 | A01 | 390	D340202 | A01 | 68	
242	D340404	TLA014507	NGUYỄN ANH TRUNG	1	D01	0	5,5	6	6,5	18	D340404 | D01 | 229	D340202 | D01 | 68	D340301 | D01 | 390	D340101 | D01 | 90	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
243	D340404	SPH019231	ĐOÀN THỊ CẨM VÂN	1	D01	0	5,5	6	6,5	18	D340404 | D01 | 229	D340301 | D01 | 390	D340202 | D01 | 68	D340101 | D01 | 90	
244	D340404	HDT010684	ĐẶNG VIỆT HÙNG	1	A01	0,5	5,5	6	6	18	D340404 | A01 | 229	D760101 | A01 | 259	D340301 | A01 | 390	D340202 | A01 | 68	
245	D340404	DCN008167	VŨ BÍCH NGỌC	1	D01	0,5	5,5	5,5	6,5	18	D340404 | D01 | 229	D340202 | D01 | 68	D340301 | D01 | 390		
246	D340404	TDV012429	NGUYỄN ĐÌNH HUẾ	1	A00	1	5,5	5,5	6	18	D340404 | A00 | 229	D340202 | A00 | 68			
247	D340404	THV010113	NGUYỄN THỊ KIM OANH	1	A00	1,5	5,25	6,25	5	18	D340404 | A00 | 229	D340101 | A00 | 90			
248	D340404	KQH012725	PHAN PHƯƠNG THẢO	1	A00	0,5	5,25	5,25	7	18	D340404 | A00 | 229	D340202 | A00 | 68	D760101 | A00 | 259	D340301 | A00 | 390	
249	D340404	LNH007100	DƯƠNG THỊ OANH	1	A00	0,5	5	5,75	6,75	18	D340404 | A00 | 229	D760101 | A00 | 259	D340202 | A00 | 68	D340101 | A00 | 90	
250	D340404	LNH007112	LÊ THỊ YẾN OANH	1	D01	0,5	4,75	7	5,75	18	D340404 | D01 | 229	D340202 | D01 | 68	D340301 | D01 | 390	D340101 | D01 | 90	
251	D340404	SPH019856	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	1	D01	0	4,75	6,5	6,75	18	D340404 | D01 | 229	D340301 | D01 | 390	D340101 | D01 | 90		
252	D340404	TND021279	VŨ NHƯ QUỲNH	1	D01	0,5	4,5	7	6	18	D340404 | D01 | 229				
253	D340404	TND021575	HOÀNG THÁI SƠN	1	A00	3,5	4,5	3,5	6,5	18	D340404 | A00 | 229	D340202 | A00 | 68	D340301 | A00 | 390	D340101 | A00 | 90	
254	D340404	KQH009526	NGUYỄN THỊ NGA	1	D01	0,5	4,25	7,5	5,75	18	D340404 | D01 | 229	D340202 | D01 | 68	D340101 | D01 | 90	D340301 | D01 | 390	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
255	D340404	HDT014545	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	1	D01	1,5	4,25	5,5	6,75	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90	D760101 | D01 | 259	D340202 | D01 | 68	
256	D340404	KQH004365	PHẠM THỊ HẰNG	1	D01	1	4	7	6	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90			
257	D340404	BKA001151	NGUYỄN THỊ MAI ÁNH	1	D01	1	4	6,75	6,25	18	D340404 | D01 | 229	D340301 | D01 | 390			
258	D340404	YTB013185	VŨ THỊ MỸ LINH	1	D01	1	3,75	6,75	6,5	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90	D340301 | D01 | 390		
259	D340404	THV009919	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	1	D01	1,5	3,75	6,5	6,25	18	D340404 | D01 | 229	D340301 | D01 | 390			
260	D340404	SPH011418	NGUYỄN NHẬT MINH	1	D01	0	3,5	8	6,5	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90	D340202 | D01 | 68	D340301 | D01 | 390	
261	D340404	TLA001949	VŨ LINH CHI	1	D01	0	3,5	7,5	7	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90	D340301 | D01 | 390		
262	D340404	NLS008139	HOÀNG THỊ THẢO NGUYÊN	1	D01	1,5	3,5	7	6	18	D340404 | D01 | 229	D340202 | D01 | 68			
263	D340404	KQH008669	NGÔ QUANG LÝ	1	A00	3	3,5	6	5,5	18	D340404 | A00 | 229	D340101 | A00 | 90	D340202 | A00 | 68	D760101 | A00 | 259	
264	D340404	HDT021277	PHẠM THỊ THÚY QUỲNH	1	D01	1,5	3,25	7,75	5,5	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90			
265	D340404	KHA008133	TRẦN THỊ PHƯỢNG	1	D01	1	3,25	7	6,75	18	D340404 | D01 | 229				
266	D340404	HVN007454	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	1	D01	1	2,75	8	6,25	18	D340404 | D01 | 229	D340101 | D01 | 90	D340301 | D01 | 390		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
267	D340404	SPH011156	NGUYỄN TIẾN MẠNH	1	A01	0	7,25	6	4,5	17,75	D340404 | A01 | 266	D340101 | A01 | 110	D340301 | A01 | 462	D760101 | A01 | 285	
268	D340404	TDV010173	VƯƠNG THU HIỀN	1	A00	1,5	7	4,5	4,75	17,75	D340404 | A00 | 266	D340301 | A00 | 462	D340101 | A00 | 110	D340202 | A00 | 78	
269	D340404	SPH000960	NGUYỄN SĨ ANH	1	A01	0	6,75	6,5	4,5	17,75	D340404 | A01 | 266	D340101 | A01 | 110	D760101 | A01 | 285		
270	D340404	SPH006865	NGUYỄN MINH HOÀNG	1	D01	0	6,75	6	5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340202 | D01 | 78	D340101 | D01 | 110		
271	D340404	TDV014117	NGUYỄN HỒ HƯNG	1	A00	1	6,75	5,25	4,75	17,75	D340404 | A00 | 266	D340202 | A00 | 78	D340301 | A00 | 462		
272	D340404	TLA003028	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	1	A00	0	6,75	4,5	6,5	17,75	D340404 | A00 | 266	D340101 | A00 | 110	D340301 | A00 | 462		
273	D340404	HDT001815	NGUYỄN NGỌC ÁNH	1	A00	0,5	6,5	5,25	5,5	17,75	D340404 | A00 | 266	D340202 | A00 | 78	D340301 | A00 | 462		
274	D340404	TLA001090	PHẠM PHƯƠNG ANH	1	D01	0	6,5	5	6,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D760101 | D01 | 285	D340101 | D01 | 110	D340301 | D01 | 462	
275	D340404	HHA009998	BÙI MINH NGỌC	1	A01	0,5	6,25	6,5	4,5	17,75	D340404 | A01 | 266	D340101 | A01 | 110	D340202 | A01 | 78	D340301 | A01 | 462	
276	D340404	BKA000280	HOÀNG PHƯƠNG ANH	1	D01	0	5,75	7,75	4,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78		
277	D340404	TLA011552	BÙI THU QUỲNH	1	D01	0	5,75	6,5	5,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D760101 | D01 | 285	D340202 | D01 | 78	
278	D340404	SPH010763	ĐỖ HƯƠNG LY	1	D01	0	5,75	6,5	5,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78	D760101 | D01 | 285	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
279	D340404	HVN002514	NGUYỄN THỊ GIANG	1	A00	1	5,75	6,25	4,75	17,75	D340404 | A00 | 266	D340301 | A00 | 462	D340101 | A00 | 110		
280	D340404	TND014101	ĐINH THÙY LINH	1	A01	0,5	5,5	7	4,75	17,75	D340404 | A01 | 266	D340101 | A01 | 110	D340301 | A01 | 462		
281	D340404	TLA001295	TRỊNH HOÀNG ANH	1	D01	0	5,5	6,25	6	17,75	D340404 | D01 | 266	D340301 | D01 | 462	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78	
282	D340404	TLA003812	HÀ TRƯỜNG GIANG	1	D01	0	5,5	6	6,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340301 | D01 | 462	D340202 | D01 | 78	
283	D340404	SPH005512	BÙI THỊ HẰNG	1	A00	1	5,5	5,75	5,5	17,75	D340404 | A00 | 266	D340301 | A00 | 462	D340202 | A00 | 78	D340101 | A00 | 110	
284	D340404	TLA005614	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	1	A01	0	5,5	5,5	6,75	17,75	D340404 | A01 | 266	D340101 | A01 | 110			
285	D340404	THV002667	VŨ THỊ ĐÀO	1	A00	1,5	5,5	5	5,75	17,75	D340404 | A00 | 266	D340202 | A00 | 78			
286	D340404	TLA000810	NGUYỄN THỊ HÀ TRƯỜNG ANH	1	D01	0	5,25	7	5,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78	D340301 | D01 | 462	
287	D340404	DCN005986	HỒ TÙNG LÂM	1	A00	0,5	5,25	6,75	5,25	17,75	D340404 | A00 | 266	D340101 | A00 | 110	D760101 | A00 | 285		
288	D340404	BKA006119	TRẦN THỊ HUYỀN	1	D01	1	5,25	6,5	5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340301 | D01 | 462	D340202 | D01 | 78		
289	D340404	KQH016557	LÊ THỊ HẢI YẾN	1	D01	0,5	5,25	6,25	5,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D340301 | D01 | 462	D340101 | D01 | 110		
290	D340404	TLA008111	NGUYỄN THÙY LINH	1	D01	0	5,25	5,5	7	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
291	D340404	SPH010245	VŨ KHÁNH LINH	1	D01	0	5	7,5	5,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D340301 | D01 | 462	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78	
292	D340404	TLA012434	BÙI THANH THẢO	1	D01	0	5	7	5,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110			
293	D340404	TTB006257	LÊ THỊ HÀ THU	1	D01	1,5	5	6,5	4,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78		
294	D340404	YTB000445	HOÀNG THỊ VÂN ANH	1	A00	1	5	6	5,75	17,75	D340404 | A00 | 266	D340202 | A00 | 78			
295	D340404	THV005807	NGUYỄN BÍCH HUYỀN	1	D01	0,5	4,75	6	6,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D760101 | D01 | 285	D340202 | D01 | 78	D340101 | D01 | 110	
296	D340404	HDT007450	BÙI THỊ HẠNH	1	A00	1	4,5	6,25	6	17,75	D340404 | A00 | 266				
297	D340404	YTB009989	MAI THỊ KHÁNH HUYỀN	1	D01	1	4,5	5,75	6,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340202 | D01 | 78	D340101 | D01 | 110	D760101 | D01 | 285	
298	D340404	LNH003156	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	1	A00	1,5	4,5	5,5	6,25	17,75	D340404 | A00 | 266	D340101 | A00 | 110	D760101 | A00 | 285	D340301 | A00 | 462	
299	D340404	DCN004414	LƯU KHÁNH HỒNG	1	D01	2,5	4,5	5	5,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340202 | D01 | 78	D340301 | D01 | 462	
300	D340404	BKA007006	ĐINH THỊ LAN	1	D01	1	4	7,5	5,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D760101 | D01 | 285	D340101 | D01 | 110		
301	D340404	BKA004202	VŨ THỊ THANH HẢO	1	D01	1,5	4	6,75	5,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340301 | D01 | 462	D340202 | D01 | 78	
302	D340404	SPH004230	LÊ ANH ĐỨC	1	D01	0,5	3,75	7	6,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D340301 | D01 | 462	D340202 | D01 | 78	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
303	D340404	BKA001384	TRẦN THỊ THANH BÌNH	1	D01	0,5	3,75	7	6,5	17,75	D340404 | D01 | 266	D340202 | D01 | 78	D340101 | D01 | 110	D340301 | D01 | 462	
304	D340404	HHA011220	NHỮ THỊ BÍCH PHƯƠNG	1	A01	0,5	3,75	6,5	7	17,75	D340404 | A01 | 266	D340101 | A01 | 110	D340202 | A01 | 78	D760101 | A01 | 285	
305	D340404	THV012220	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	1	D01	1,5	3,75	6,5	6	17,75	D340404 | D01 | 266	D340202 | D01 | 78	D340101 | D01 | 110		
306	D340404	TQU006648	QUAN THỊ YẾN	1	D01	3,5	3,5	8	2,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D760101 | C00 | 13			
307	D340404	HDT017673	NGUYỄN THỊ NGÂN	1	D01	1	3,5	7,5	5,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D760101 | D01 | 285	D340101 | D01 | 110	D340301 | D01 | 462	
308	D340404	BKA008585	ĐINH THỊ MẬN	1	D01	1	3,5	7	6,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D340101 | D01 | 110	D760101 | D01 | 285	D340202 | D01 | 78	
309	D340404	TDV021250	NGUYỄN THỊ NGỌC	1	D01	1	3	7,5	6,25	17,75	D340404 | D01 | 266	D340301 | D01 | 462	D340101 | D01 | 110		
310	D340404	HDT006779	NGUYỄN NGỌC HÀ	1	D01	0,5	2,75	7,75	6,75	17,75	D340404 | D01 | 266	D340301 | D01 | 462	D340101 | D01 | 110	D760101 | D01 | 285	
311	D340404	LNH005412	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	1	A00	3,5	2,75	6	5,5	17,75	D340404 | A00 | 266	D760101 | A00 | 285	D340202 | A00 | 78	D340101 | A00 | 110	
312	D340404	HVN009298	PHAN NGỌC THÁI	1	A01	0,5	7,25	6	3,75	17,5	D340404 | A01 | 311	D340101 | A01 | 133	D340301 | A01 | 537		
313	D340404	SPH015225	PHÙNG QUANG THÁI	1	A00	0,5	6,75	6,5	3,75	17,5	D340404 | A00 | 311	D340101 | A00 | 133	D340202 | A00 | 88	D340301 | A00 | 537	
314	D340404	HHA003577	TRẦN MINH GIANG	1	A01	0	6,75	6	4,75	17,5	D340404 | A01 | 311	D340202 | A01 | 88	D340301 | A01 | 537	D760101 | A01 | 313	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
315	D340404	SPH006781	CHU MINH HOÀNG	1	A01	0	6,75	5,5	5,25	17,5	D340404 | A01 | 311	D340202 | A01 | 88	D340101 | A01 | 133	D760101 | A01 | 313	
316	D340404	BKA012102	LÊ HỮU THĂNG	1	A00	0	6,5	6	5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340101 | A00 | 133			
317	D340404	KQH006376	TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN	1	A01	0,5	6,25	6,5	4,25	17,5	D340404 | A01 | 311	D340101 | A01 | 133	D340301 | A01 | 537		
318	D340404	TLA010393	TẠ NGỌC NHÂN	1	A00	0,5	6	6,5	4,5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340202 | A00 | 88	D760101 | A00 | 313	D340301 | A00 | 537	
319	D340404	TQU005955	PHẠM KIỀU TRINH	1	A00	1,5	6	5,75	4,25	17,5	D340404 | A00 | 311	D340301 | A00 | 537	D340202 | A00 | 88		
320	D340404	BKA001120	HOÀNG THỊ ÁNH	1	A00	1	6	5	5,5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340101 | A00 | 133	D340202 | A00 | 88		
321	D340404	SPH006084	ĐẶNG VĂN HIỆP	1	A01	1	5,75	7,25	3,5	17,5	D340404 | A01 | 311	D340101 | A01 | 133	D340202 | A01 | 88	D760101 | A01 | 313	
322	D340404	TLA015777	HÀ DIỆU VY	1	D01	0	5,5	6,5	5,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537	D340101 | D01 | 133	D760101 | D01 | 313	
323	D340404	SPH001261	PHAN CHÂU ANH	1	A01	0	5,5	5,75	6,25	17,5	D340404 | A01 | 311	D760101 | A01 | 313			
324	D340404	HDT026769	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	1	A00	1	5,5	5,75	5,25	17,5	D340404 | A00 | 311	D340101 | A00 | 133	D340202 | A00 | 88	D760101 | A00 | 313	
325	D340404	HHA008355	TRẦN VŨ LINH	1	A01	0,5	5,5	5,5	6	17,5	D340404 | A01 | 311	D340202 | A01 | 88	D340301 | A01 | 537	D340101 | A01 | 133	
326	D340404	HHA013027	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	1	D01	1	5,25	6,5	4,75	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D340301 | D01 | 537		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
327	D340404	HVN006176	NGÔ THỊ LOAN	1	A00	1	5,25	6,25	5	17,5	D340404 | A00 | 311	D760101 | A00 | 313			
328	D340404	HHA000080	BÙI HUỆ ANH	1	D01	0	5	7	5,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537	D340101 | D01 | 133	D340202 | D01 | 88	
329	D340404	THV007079	TRẦN ĐỨC LẬP	1	A00	1,5	5	6,5	4,5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340101 | A00 | 133	D760101 | A00 | 313		
330	D340404	BKA011623	LÊ NAM THANH	1	A01	0	5	5,75	6,75	17,5	D340404 | A01 | 311	D760101 | A01 | 313	D340301 | A01 | 537	D340101 | A01 | 133	
331	D340404	DCN003394	KHUẤT THỊ THU HẰNG	1	D01	0,5	5	5	7	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537	D340101 | D01 | 133	D340202 | D01 | 88	
332	D340404	THP012181	NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN	1	A00	1	4,75	7,25	4,5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340301 | A00 | 537	D340101 | A00 | 133	D760101 | A00 | 313	
333	D340404	SPH016759	NGUYỄN THỊ THÚY	1	D01	1,5	4,75	7	4,25	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D760101 | D01 | 313	D340202 | D01 | 88	
334	D340404	LNH000388	NGUYỄN THỊ LAN ANH	1	A00	0,5	4,75	6,75	5,5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340301 | A00 | 537	D340101 | A00 | 133		
335	D340404	TLA007663	ĐỖ PHƯƠNG LINH	1	D01	0	4,5	6,75	6,25	17,5	D340404 | D01 | 311	D760101 | D01 | 313	D340301 | D01 | 537	D340101 | D01 | 133	
336	D340404	YTB005677	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	1	D01	0,5	4,5	6	6,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D340301 | D01 | 537	D340202 | D01 | 88	
337	D340404	HDT020200	LÊ THỊ PHƯỢNG	1	D01	1	4,25	8	4,25	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D340301 | D01 | 537	D760101 | D01 | 313	
338	D340404	DCN003185	NGÔ HỒNG HẠNH	1	D01	1	4,25	7	5,25	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
339	D340404	HVN009634	NGUYỄN THỊ THẢO	1	D01	0,5	4,25	6,75	6	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537	D760101 | D01 | 313	D340101 | D01 | 133	
340	D340404	THP011486	DƯƠNG MINH PHƯƠNG	1	D01	1	4,25	6,75	5,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D760101 | D01 | 313		
341	D340404	HVN007713	NGUYỄN MINH NHẬT	1	D01	1	4	7	5,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D340202 | D01 | 88		
342	D340404	THV002074	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	1	A00	1,5	4	6,5	5,5	17,5	D340404 | A00 | 311	D340301 | A00 | 537	D760101 | A00 | 313	D340101 | A00 | 133	
343	D340404	DCN002992	TRẦN THỊ HÀ	1	D01	0,5	3,75	6,5	6,75	17,5	D340404 | D01 | 311	D340101 | D01 | 133	D760101 | D01 | 313	D340301 | D01 | 537	
344	D340404	BKA006751	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	1	D01	0,5	3,5	7,75	5,75	17,5	D340404 | D01 | 311	D760101 | D01 | 313	D340101 | D01 | 133	D340301 | D01 | 537	
345	D340404	BKA014351	TRẦN ANH TUẤN	1	D01	1	3,5	6,75	6,25	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537	D760101 | D01 | 313	D340101 | D01 | 133	
346	D340404	BKA005152	VŨ THỊ HOÀI	1	D01	1	3,5	6,5	6,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537			
347	D340404	TND014627	NÔNG KHÁNH LINH	1	D01	3,5	3,5	5	5,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340202 | D01 | 88	D760101 | D01 | 313	D340301 | D01 | 537	
348	D340404	BKA012937	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	1	D01	1	3,25	6,5	6,75	17,5	D340404 | D01 | 311	D340202 | D01 | 88	D760101 | D01 | 313		
349	D340404	TND012872	CHU QUANG KIÊN	1	D01	3,5	3,25	5,75	5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340301 | D01 | 537	D760101 | D01 | 313	D340101 | D01 | 133	
350	D340404	BKA004277	NGUYỄN THANH HẰNG	1	D01	0,5	3	7,5	6,5	17,5	D340404 | D01 | 311	D340202 | D01 | 88	D760101 | D01 | 313		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
351	D340404	TLA012355	NGUYỄN TIẾN THÀNH	1	A01	0	6,75	6,25	4,25	17,25	D340404 | A01 | 350	D760101 | A01 | 337			
352	D340404	KQH011117	TRẦN THỊ PHƯỢNG	1	A00	0,5	6,75	6,25	3,75	17,25	D340404 | A00 | 350	D340301 | A00 | 591	D340202 | A00 | 99	D340101 | A00 | 159	
353	D340404	TLA008746	BÙI HƯƠNG LY	1	A00	0	6,75	5,25	5,25	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159			
354	D340404	BKA003564	TRƯƠNG TIẾN GIANG	1	A00	0	6,75	5	5,5	17,25	D340404 | A00 | 350	D760101 | A00 | 337			
355	D340404	DCN008844	NGHIÊM THỊ PHƯƠNG	1	D01	0,5	6,5	5	5,25	17,25	D340404 | D01 | 350				
356	D340404	BKA002198	ĐOÀN ANH DŨNG	1	A00	1	6,5	4,5	5,25	17,25	D340404 | A00 | 350	D340202 | A00 | 99	D340301 | A00 | 591		
357	D340404	HHA012911	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	1	A00	1,5	6,25	5,5	4	17,25	D340404 | A00 | 350	D760101 | A00 | 337			
358	D340404	SPH015656	NGUYỄN BÍCH THẢO	1	A00	0,5	6	5,5	5,25	17,25	D340404 | A00 | 350	D760101 | A00 | 337	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	
359	D340404	HVN006434	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	1	D01	1	5,75	7,75	2,75	17,25	D340404 | D01 | 350				
360	D340404	KHA000752	VŨ QUỲNH ANH	1	A00	0	5,75	6,5	5	17,25	D340404 | A00 | 350	D760101 | A00 | 337			
361	D340404	HVN005503	NGÔ THỊ LAN	1	A01	0,5	5,75	6,5	4,5	17,25	D340404 | A01 | 350	D340101 | A01 | 159	D340301 | A01 | 591		
362	D340404	BKA013552	PHẠM HUYỀN TRANG	1	A00	0	5,75	5,5	6	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	D340202 | A00 | 99	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
363	D340404	DCN002652	ĐỖ THỊ BÍCH GIANG	1	A00	0,5	5,75	5,5	5,5	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	D340202 | A00 | 99	
364	D340404	TLA000242	ĐÀO MAI ANH	1	A01	0	5,5	6,5	5,25	17,25	D340404 | A01 | 350	D340101 | A01 | 159	D340202 | A01 | 99	D340301 | A01 | 591	
365	D340404	SPH015875	HOÀNG THỊ THẮM	1	D01	1	5,5	6,5	4,25	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D340202 | D01 | 99	D340301 | D01 | 591	
366	D340404	HHA009553	NGUYỄN HỒNG NAM	1	A01	0,5	5,5	5,5	5,75	17,25	D340404 | A01 | 350	D340301 | A01 | 591	D340101 | A01 | 159	D760101 | A01 | 337	
367	D340404	HVN003896	VŨ THẢO HOA	1	D01	0	5,25	6,75	5,25	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D760101 | D01 | 337		
368	D340404	HHA008198	NGUYỄN VIỆT LINH	1	A01	1	5,25	5,75	5,25	17,25	D340404 | A01 | 350	D340301 | A01 | 591	D340202 | A01 | 99	D340101 | A01 | 159	
369	D340404	BKA006557	ĐỖ THỊ HƯỜNG	1	A00	1	5,25	5,5	5,5	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	D340202 | A00 | 99	
370	D340404	SPH015137	NGUYỄN HÀ TÂN	1	D01	0	5	8	4,25	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159			
371	D340404	TLA012926	ĐẶNG THỊ THÊM	1	D01	0	5	6,25	6	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D340301 | D01 | 591		
372	D340404	SPH011674	NGUYỄN HUYỀN MY	1	D01	0	5	6	6,25	17,25	D340404 | D01 | 350	D340301 | D01 | 591	D340202 | D01 | 99	D340101 | D01 | 159	
373	D340404	KHA011003	TRẦN VĂN TÚ	1	A00	0,5	5	5,25	6,5	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	D760101 | A00 | 337	
374	D340404	HDT000082	NGUYỄN THỊ TÚ AN	1	D01	1	4,75	7,25	4,25	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D340301 | D01 | 591		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
375	D340404	BKA000115	CHU THỊ LAN ANH	1	D01	1	4,75	7	4,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D760101 | D01 | 337		
376	D340404	SPH009309	LÊ THỊ HỒNG LIÊN	1	D01	0	4,75	6,5	6	17,25	D340404 | D01 | 350	D760101 | D01 | 337	D340202 | D01 | 99	D340101 | D01 | 159	
377	D340404	THP011621	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	1	A00	0,5	4,75	6,5	5,5	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	D340202 | A00 | 99	
378	D340404	LNH007573	NGUYỄN ĐÌNH QUÂN	1	A00	1,5	4,5	8	3,25	17,25	D340404 | A00 | 350				
379	D340404	TLA001796	NGUYỄN MINH CHÂU	1	D01	0	4,25	7,25	5,75	17,25	D340404 | D01 | 350	D340301 | D01 | 591	D340101 | D01 | 159		
380	D340404	SPH003985	TRẦN PHI ĐẠT	1	D01	0	4,25	6,5	6,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159			
381	D340404	KQH000477	NGUYỄN THỊ LAN ANH	1	D01	0,5	4,25	6,5	6	17,25	D340404 | D01 | 350				
382	D340404	SPH009019	HÀ THỊ KIM LAN	1	D01	0,5	4,25	6,5	6	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D760101 | D01 | 337	D340202 | D01 | 99	
383	D340404	HHA001475	TRẦN TÚ CHÂU	1	D01	0,5	4,25	6	6,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D760101 | D01 | 337	D340301 | D01 | 591	D340101 | D01 | 159	
384	D340404	TTB003544	NGUYỄN THÁI THỊNH LINH	1	A00	1,5	4,25	5	6,5	17,25	D340404 | A00 | 350	D340202 | A00 | 99	D340101 | A00 | 159		
385	D340404	KQH012544	ĐOÀN THỊ THẢO	1	D01	0,5	4	7,75	5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D760101 | D01 | 337	D340202 | D01 | 99	
386	D340404	SGD001280	HOÀNG THỊ CHINH	1	D01	1	4	6,25	6	17,25	D340404 | D01 | 350	D340301 | D01 | 591	D340202 | D01 | 99	D760101 | D01 | 337	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
387	D340404	TLA012801	LÊ ĐỨC THẮNG	1	D01	0	4	6	7,25	17,25	D340404 | D01 | 350	D340202 | D01 | 99	D340301 | D01 | 591	D340101 | D01 | 159	
388	D340404	HDT008574	PHAN THỊ THU HIỀN	1	D01	1,5	4	5,75	6	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D340301 | D01 | 591		
389	D340404	DCN012631	TRẦN NGỌC TUẤN	1	A00	0,5	4	5,25	7,5	17,25	D340404 | A00 | 350				
390	D340404	THP003941	PHẠM THỊ THU HÀ	1	D01	1	3,75	6	6,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340202 | D01 | 99	D340301 | D01 | 591	D340101 | D01 | 159	
391	D340404	HDT026159	BÙI HÀ TRANG	1	D01	0,5	3,5	6,75	6,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159			
392	D340404	TDV011724	LÊ XUÂN HOÀNG	1	A00	0,5	3,5	6,5	6,75	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	D760101 | A00 | 337	
393	D340404	LNH004300	PHẠM NGỌC HUYỀN	1	A00	1,5	3,5	6,5	5,75	17,25	D340404 | A00 | 350	D340202 | A00 | 99	D340101 | A00 | 159	D340301 | A00 | 591	
394	D340404	DCN000973	NGÔ NGỌC BÍCH	1	A00	0,5	3,5	6,25	7	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159	D760101 | A00 | 337	D340301 | A00 | 591	
395	D340404	DCN011337	VŨ THỊ THƯƠNG	1	D01	1	3,25	6,5	6,5	17,25	D340404 | D01 | 350				
396	D340404	HDT018695	HẮC QUỲNH NHUNG	1	D01	1,5	3,25	6,5	6	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159			
397	D340404	LNH007617	BẠCH THỊ KIM QUÝ	1	A00	3,5	3,25	5,5	5	17,25	D340404 | A00 | 350	D340101 | A00 | 159			
398	D340404	BKA005611	BÙI MINH HÙNG	1	D01	0,5	3	7,25	6,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340101 | D01 | 159	D340202 | D01 | 99	D340301 | D01 | 591	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
399	D340404	TND028560	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	1	D01	2,5	3	6,25	5,5	17,25	D340404 | D01 | 350	D340301 | D01 | 591	D760101 | D01 | 337	D340202 | D01 | 99	
400	D340404	SPH014584	TRẦN THỊ QUỲNH	1	A00	1	7,25	5,25	3,5	17	D340404 | A00 | 399	D760101 | A00 | 363	D340202 | A00 | 109		
401	D340404	HVN005409	LÊ MẠNH KIÊN	1	D01	0,5	7	5	4,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363		
402	D340404	TND013403	TRẦN THỊ HƯƠNG LAN	1	A00	1,5	6,75	4,5	4,25	17	D340404 | A00 | 399	D340301 | A00 | 659	D340101 | A00 | 176		
403	D340404	HDT011260	ĐỖ NGUYỄN MINH HUYỀN	1	A00	1	6,75	3,75	5,5	17	D340404 | A00 | 399	D340301 | A00 | 659	D340101 | A00 | 176	D760101 | A00 | 363	
404	D340404	BKA009729	TRẦN THỊ NGUYỆT	1	A00	1	6,5	4,5	5	17	D340404 | A00 | 399	D340301 | A00 | 659	D340202 | A00 | 109	D760101 | A00 | 363	
405	D340404	DCN011821	NGUYỄN THỊ THU TRANG	1	A00	0,5	6,25	4	6,25	17	D340404 | A00 | 399	D340101 | A00 | 176			
406	D340404	SPH013029	ĐỖ HỒNG NHUNG	1	A00	0	6	6,25	4,75	17	D340404 | A00 | 399	D340202 | A00 | 109	D340101 | A00 | 176		
407	D340404	HHA009690	BÙI THỊ NGA	1	A01	0,5	6	5,5	5	17	D340404 | A01 | 399				
408	D340404	BKA008348	TRẦN THỊ LY	1	A01	1	5,75	6,25	4	17	D340404 | A01 | 399	D760101 | A01 | 363	D340101 | D01 | 215		
409	D340404	DCN000717	TRẦN VŨ NGỌC ANH	1	D01	0,5	5,75	6	4,75	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	D340301 | D01 | 659	
410	D340404	SPH002990	ĐẶNG NGHIÊM PHƯƠNG DUNG	1	D01	0	5,5	6	5,5	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
411	D340404	KQH004030	PHAN THỊ HẠNH	1	D01	0,5	5,5	6	5	17	D340404 | D01 | 399	D760101 | D01 | 363	D340101 | D01 | 176		
412	D340404	SPH016007	PHẠM QUYẾT THẮNG	1	D01	0	5,5	5,5	6	17	D340404 | D01 | 399	D760101 | D01 | 363	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
413	D340404	HDT014507	NGUYỄN THỊ LINH	1	A00	1	5,5	5,5	5	17	D340404 | A00 | 399	D340101 | A00 | 176	D760101 | A00 | 363	D340301 | A00 | 659	
414	D340404	HVN007545	TRẦN THỊ NGỌC	1	A00	1	5,5	5	5,5	17	D340404 | A00 | 399				
415	D340404	TLA004022	HOÀNG HƯNG HÀ	1	A00	0,5	5,5	3,75	7,25	17	D340404 | A00 | 399	D340301 | A00 | 659	D340202 | A00 | 109	D340101 | A00 | 176	
416	D340404	TND001720	NGUYỄN THỊ BÍCH	1	A00	1,5	5,5	3,75	6,25	17	D340404 | A00 | 399	D340101 | A00 | 176	D340301 | A00 | 659		
417	D340404	DCN003659	DƯƠNG THU HIỀN	1	D01	0,5	5,25	7	4,25	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176			
418	D340404	YTB016566	VŨ THỊ TUYẾT NHUNG	1	D01	0,5	5,25	6,75	4,5	17	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D760101 | D01 | 363	D340301 | D01 | 659	
419	D340404	HDT007953	NGUYỄN THỊ HẰNG	1	A00	1	5,25	5,5	5,25	17	D340404 | A00 | 399	D340301 | A00 | 659			
420	D340404	TLA013100	NGUYỄN PHÙNG HẢI THƠ	1	D01	0	5,25	4,5	7,25	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	
421	D340404	HDT018976	PHẠM THỊ NHUNG	1	D01	0,5	5	7	4,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	D340101 | D01 | 176	
422	D340404	LNH007259	TRẦN THANH PHƯƠNG	1	A00	0,5	5	6,5	5	17	D340404 | A00 | 399	D760101 | A00 | 363	D340101 | A00 | 176		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
423	D340404	HHA011272	TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG	1	D01	0,5	5	6	5,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	D340101 | D01 | 176	
424	D340404	HHA008010	NGUYỄN KHÁNH LINH	1	D01	1,5	5	5,25	5,25	17	D340404 | D01 | 399				
425	D340404	HVN003084	NGUYỄN THỊ HẢO	1	D01	0,5	4,75	8	3,75	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	
426	D340404	BKA000419	NGUYỄN BÙI ĐỨC ANH	1	D01	0	4,75	6,5	5,75	17	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D760101 | D01 | 363	D340101 | D01 | 176	
427	D340404	KQH003586	NGUYỄN THỊ HÀ	1	D01	0,5	4,75	6,5	5,25	17	D340404 | D01 | 399				
428	D340404	LNH000257	LÊ THỊ LAN ANH	1	A00	0,5	4,75	6,25	5,5	17	D340404 | A00 | 399	D760101 | A00 | 363	D340202 | A00 | 109	D340101 | A00 | 176	
429	D340404	HHA011367	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	1	D01	1	4,75	6,25	5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176		
430	D340404	BKA015252	ĐOÀN THỊ YẾN	1	D01	1	4,75	6,25	5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176		
431	D340404	TQU005404	PHAN THỊ THUẬN	1	D01	1,5	4,75	6	4,75	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340202 | D01 | 109	D340101 | D01 | 176	
432	D340404	LNH008524	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	1	D01	3,5	4,75	5,5	3,25	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	D340202 | D01 | 109	
433	D340404	SPH007018	NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG	1	D01	1,5	4,5	7,5	3,5	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	D340301 | D01 | 659	
434	D340404	HHA016531	HOÀNG THỊ YẾN	1	D01	1	4,5	7	4,5	17	D340404 | D01 | 399	D760101 | D01 | 363	D340202 | D01 | 109		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
435	D340404	SPH018005	TRẦN THỊ LAN TRINH	1	D01	1,5	4,5	6,5	4,5	17	D340404 | D01 | 399	D760101 | D01 | 363	D340202 | A01 | 285	D340301 | A01 | 972	
436	D340404	TLA002468	NGUYỄN BẢO DUNG	1	D01	0	4,5	6	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176	D760101 | D01 | 363	
437	D340404	HHA007837	ĐÀO THÙY LINH	1	D01	0	4,5	6	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	
438	D340404	HVN000476	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	1	D01	1	4,25	6,75	5	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659		
439	D340404	TLA003802	ĐINH THỊ HƯƠNG GIANG	1	D01	0	4,25	6,5	6,25	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363	D340202 | D01 | 109	
440	D340404	HVN004949	ĐOÀN THỊ HƯƠNG	1	D01	1	4,25	6	5,75	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
441	D340404	SPH000951	NGUYỄN QUỲNH ANH	1	D01	0	4	8	5	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	D760101 | D01 | 363	
442	D340404	LNH002603	VŨ NGỌC HÀ	1	D01	1,5	4	7,25	4,25	17	D340404 | D01 | 399				
443	D340404	YTB012737	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	1	D01	1	4	6,75	5,25	17	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	
444	D340404	THP013550	VŨ THỊ THẢO	1	D01	1	4	6,75	5,25	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D760101 | D01 | 363	D340301 | D01 | 659	
445	D340404	HDT011629	PHẠM THỊ THU HUYỀN	1	D01	1,5	4	6,5	5	17	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176	
446	D340404	KQH012733	PHAN THU THẢO	1	D01	0,5	4	6	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340202 | D01 | 109	D340101 | D01 | 176	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
447	D340404	TLA005285	ĐẶNG THỊ HOA	1	A00	0	4	5,5	7,5	17	D340404 | A00 | 399	D340101 | A00 | 176	D340301 | A00 | 659	D340202 | A00 | 109	
448	D340404	YTB014140	VŨ NGỌC MAI	2	D01	1	3,75	7,5	4,75	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176		
449	D340404	YTB016468	PHAN THỊ HỒNG NHUNG	1	D01	1	3,75	7	5,25	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	D340301 | D01 | 659	
450	D340404	TLA007824	LÊ THỊ THÙY LINH	1	A00	0,5	3,75	6,75	6	17	D340404 | A00 | 399	D340101 | A00 | 176	D340202 | A00 | 109	D340301 | A00 | 659	
451	D340404	TDV031033	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	2	D01	0,5	3,75	6,75	6	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
452	D340404	HDT000249	ĐỖ THỊ LAN ANH	2	D01	1,5	3,75	6,75	5	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
453	D340404	THV010426	LÂM THỊ PHƯƠNG	2	A00	1,5	3,5	7,5	4,5	17	D340301 | A00 | 659	D340404 | A00 | 399	D340101 | A00 | 176	D340202 | A00 | 109	
454	D340404	YTB015805	PHẠM THỊ NGỌC	2	D01	1	3,5	7,25	5,25	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D760101 | D01 | 363	
455	D340404	HHA000986	TRỊNH MINH ANH	1	D01	0,5	3,5	7	6	17	D340404 | D01 | 399	D760101 | D01 | 363	D340301 | D01 | 659	D340202 | D01 | 109	
456	D340404	TND014416	NGUYỄN NHẬT LINH	1	D01	0,5	3,5	6,75	6,25	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176		
457	D340404	YTB008176	ĐẶNG PHƯƠNG HOA	2	D01	0,5	3,5	6,5	6,5	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
458	D340404	TDV022226	VÕ THỊ DUNG NHI	1	D01	0,5	3,5	6,5	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
459	D340404	TLA015954	TRẦN THỊ HẢI YẾN	1	D01	1	3,5	6	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176	
460	D340404	TDV014009	VƯƠNG THỊ HUYỀN	1	D01	1,5	3,5	6	6	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
461	D340404	BKA004417	BÙI THỊ HIỀN	1	D01	1	3,25	7	5,75	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659			
462	D340404	DCN008860	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	1	D01	0,5	3	6,5	7	17	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340301 | D01 | 659	D340202 | D01 | 109	
463	D340404	THV007552	NGUYỄN NGỌC LINH	1	D01	1,5	3	6	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D760101 | D01 | 363		
464	D340404	HHA012850	LỤC PHƯƠNG THẢO	2	D01	1,5	3	6	6,5	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
465	D340404	SPH011752	NGUYỄN HUYỀN MỸ	1	D01	0,5	2,75	8	5,75	17	D340404 | D01 | 399	D340202 | D01 | 109	D760101 | D01 | 363	D340101 | D01 | 176	
466	D340404	BKA005902	BÙI THỊ THU HUYỀN	2	D01	1	2,75	7,5	5,75	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	
467	D340404	THV013959	PHẠM THỊ THIÊN TRANG	1	D01	1,5	2,75	6	6,75	17	D340404 | D01 | 399	D340301 | D01 | 659	D340202 | D01 | 109	D760101 | D01 | 363	
468	D340404	THV015557	ĐỖ THỊ YẾN	2	D01	1	2,5	7	6,5	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176		
469	D340404	HDT019564	PHẠM THỊ HỒNG PHÚC	1	D01	1,5	2,5	6,5	6,5	17	D340404 | D01 | 399	D760101 | D01 | 363	D340202 | D01 | 109	D340101 | D01 | 176	
470	D340404	HDT001412	PHẠM THỊ NGỌC ANH	2	D01	1,5	2,25	6,75	6,5	17	D340301 | D01 | 659	D340404 | D01 | 399	D340101 | D01 | 176	D340202 | D01 | 109	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
471	D340404	TLA001093	PHẠM QUANG ANH	2	A01	0	7	5,5	4,25	16,75	D340301 | A01 | 730	D340404 | A01 | 470	D340101 | A01 | 215	D340202 | A01 | 121	
472	D340404	SPH001401	PHẠM VŨ QUANG ANH	1	A00	0	7	4	5,75	16,75	D340404 | A00 | 470				
473	D340404	KHA007557	LÊ TUYẾT NHUNG	1	A01	0	6,75	5,5	4,5	16,75	D340404 | A01 | 470	D340301 | A01 | 730	D340101 | D01 | 215		
474	D340404	TLA004563	LÊ THỊ HẰNG	1	A00	0,5	6,5	5,5	4,25	16,75	D340404 | A00 | 470	D340101 | A00 | 215	D340301 | A00 | 730		
475	D340404	KQH004459	NGUYỄN THỊ HIÊN	2	A01	0,5	6,25	7,25	2,75	16,75	D340301 | A01 | 730	D340404 | A01 | 470			
476	D340404	SPH017125	CHU MẠNH TOÀN	1	A00	0	6	7	3,75	16,75	D340404 | A00 | 470	D340202 | A00 | 121	D340101 | A00 | 215	D340301 | A00 | 730	
477	D340404	THP000149	CHU THỊ THÙY ANH	2	D01	1	6	6,5	3,25	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470			
478	D340404	SPH014065	NGUYỄN MẠNH QUANG	1	A00	1	6	4,5	5,25	16,75	D340404 | A00 | 470	D340101 | A00 | 215	D340202 | A00 | 121		
479	D340404	SPH003820	ĐÀM XUÂN ĐẠT	1	A01	0	5,75	5,5	5,5	16,75	D340404 | A01 | 470				
480	D340404	HDT015934	ĐỖ THANH MAI	1	A01	1,5	5,75	5,25	4,25	16,75	D340404 | A01 | 470	D340101 | A01 | 215	D760101 | A01 | 389		
481	D340404	KQH005580	PHẠM THỊ ÁNH HỒNG	2	D01	1	5,5	6,5	3,75	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D760101 | D01 | 389	D340101 | D01 | 215	
482	D340404	THV010432	LÊ THỊ LINH PHƯƠNG	1	D01	0,5	5,5	6	4,75	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340101 | D01 | 215	D760101 | D01 | 389	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
483	D340404	HDT016038	MÃ THỊ MAI	1	A00	1	5,5	5	5,25	16,75	D340404 | A00 | 470	D340202 | A00 | 121	D760101 | A00 | 389	D340101 | A00 | 215	
484	D340404	TLA015896	NGUYỄN HOÀNG YẾN	1	D01	0	5,25	7	4,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	D340301 | D01 | 730	
485	D340404	TLA000402	LÊ HỒNG ANH	1	D01	0	5,25	7	4,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	D760101 | D01 | 389	
486	D340404	BKA007843	TRẦN THUÝ LINH	1	A01	0,5	5,25	6,5	4,5	16,75	D340404 | A01 | 470	D760101 | A01 | 389			
487	D340404	TLA012636	NGUYỄN VÂN THẢO	2	D01	0	5,25	6,25	5,25	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340202 | D01 | 121	D340101 | D01 | 215	
488	D340404	TLA001893	NGUYỄN LINH CHI	1	A01	0	5,25	6,25	5,25	16,75	D340404 | A01 | 470	D340101 | A01 | 215	D340202 | A01 | 121	D340301 | A01 | 730	
489	D340404	YTB015597	ĐÀO ANH NGỌC	1	A00	1	5,25	6,25	4,25	16,75	D340404 | A00 | 470	D340101 | A00 | 215	D340301 | A00 | 730	D760101 | D01 | 418	
490	D340404	SPH003096	PHAN THỊ THÙY DUNG	1	D01	0,5	5,25	6	5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340101 | D01 | 215		
491	D340404	TDV005591	NGUYỄN THỊ HÀ DƯƠNG	2	D01	0,5	5,25	6	5	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340202 | D01 | 121	D340101 | D01 | 215	
492	D340404	DCN013107	NGUYỄN HỒNG VIỆT	1	D01	0,5	5,25	5	6	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340301 | D01 | 730	D760101 | D01 | 389	
493	D340404	TLA014426	NGUYỄN THUỲ TRINH	1	D01	0	5	7	4,75	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340101 | D01 | 215	D760101 | D01 | 389	
494	D340404	HDT006249	HOÀNG THỊ TRÀ GIANG	1	D01	1	5	6,5	4,25	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
495	D340404	HHA004299	BÙI THỊ HẰNG	1	A01	0,5	5	6,25	5	16,75	D340404 | A01 | 470				
496	D340404	TLA000016	LÊ HÀ AN	2	A01	0,5	5	6	5,25	16,75	D340301 | A01 | 730	D340404 | A01 | 470	D340101 | A01 | 215		
497	D340404	BKA004021	ĐỖ HỒNG HẠNH	1	A01	1	5	6	4,75	16,75	D340404 | A01 | 470	D760101 | A01 | 389	D340202 | A01 | 121		
498	D340404	SPH004730	DOÃN MẠNH HÀ	1	D01	1	5	5	5,75	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D760101 | D01 | 389	D340202 | D01 | 121	
499	D340404	TLA004960	ĐẶNG VŨ HIỆP	1	D01	0	4,75	5,5	6,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215			
500	D340404	SPH001111	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	2	D01	0,5	4,75	5,5	6	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215		
501	D340404	TND020594	TRƯƠNG ĐÀM QUÂN	1	A01	3,5	4,75	4,75	3,75	16,75	D340404 | A01 | 470	D340101 | A01 | 215			
502	D340404	HHA007519	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	1	A00	0,5	4,5	6,5	5,25	16,75	D340404 | A00 | 470				
503	D340404	BKA005253	NGÔ VIỆT HOÀNG	1	D01	0,5	4,5	6	5,75	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340202 | D01 | 121	D760101 | D01 | 389	
504	D340404	KQH006412	VƯƠNG THỊ KHÁNH HUYỀN	2	D01	0,5	4,25	7	5	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D760101 | D01 | 389	D340101 | D01 | 215	
505	D340404	SPH016951	NGUYỄN THỦY TIÊN	1	A00	0,5	4,25	6,5	5,5	16,75	D340404 | A00 | 470	D340301 | A00 | 730	D340101 | A00 | 215		
506	D340404	HDT025208	NGUYỄN THỊ THÚY	1	D01	1,5	4,25	6,5	4,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340301 | D01 | 730	D760101 | D01 | 389	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
507	D340404	THP013533	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	2	D01	1	4,25	6,25	5,25	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	
508	D340404	TLA000903	NGUYỄN THỊ TRUNG ANH	1	A00	0,5	4,25	5,5	6,5	16,75	D340404 | A00 | 470	D760101 | A00 | 389	D340202 | A00 | 121	D340101 | A00 | 215	
509	D340404	BKA012558	TRẦN THỊ THU	1	D01	1	4	7,5	4,25	16,75	D340404 | D01 | 470	D340202 | D01 | 121	D760101 | D01 | 389	D340101 | D01 | 215	
510	D340404	SPH016560	LÊ THỊ THU THỦY	1	D01	0	4	7	5,75	16,75	D340404 | D01 | 470	D340202 | D01 | 121	D760101 | D01 | 389	D340101 | D01 | 215	
511	D340404	YTB023366	VŨ THỊ KIỀU TRINH	2	D01	1	4	6,5	5,25	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215		
512	D340404	SPH000372	HÀ THỊ THÚY ANH	1	D01	0,5	4	6	6,25	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	
513	D340404	THV009953	PHAN THỊ HỒNG NHUNG	1	D01	1,5	4	5,5	5,75	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340301 | D01 | 730		
514	D340404	HDT012180	MAI THỊ LAN HƯƠNG	1	D01	1,5	3,75	7	4,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340202 | D01 | 121	D340301 | D01 | 730	D340101 | D01 | 215	
515	D340404	YTB001509	CAO THỊ NGỌC ÁNH	1	D01	1	3,75	6,5	5,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340301 | D01 | 730	D340202 | D01 | 121	
516	D340404	HDT018050	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	2	D01	1,5	3,75	6,5	5	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215		
517	D340404	YTB011003	LÊ THỊ HƯỜNG	1	D01	1	3,75	6	6	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215			
518	D340404	HDT006912	PHẠM THỊ HÀ	1	D01	1	3,75	5,25	6,75	16,75	D340404 | D01 | 470				

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
519	D340404	DCN009011	ĐỖ HẢI PHƯỢNG	1	D01	0,5	3,5	6,5	6,25	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D760101 | D01 | 389	D340101 | D01 | 215	
520	D340404	THV010656	PHÙNG THỊ PHƯỢNG	1	D01	1,5	3,5	5,75	6	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340301 | D01 | 730	D760101 | D01 | 389	
521	D340404	DCN001658	SÙNG A DỜ	1	A00	3,5	3,5	5,25	4,5	16,75	D340404 | A00 | 470	D760101 | A00 | 389	D340202 | A00 | 121		
522	D340404	THP011863	PHẠM THỊ PHƯỢNG	1	D01	1	3,25	7	5,5	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	D760101 | D01 | 389	
523	D340404	TDV010121	TRẦN THỊ PHƯƠNG HIỀN	2	D01	0,5	3,25	6,75	6,25	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D760101 | D01 | 389	
524	D340404	HDT016085	NGUYỄN THỊ MAI	2	D01	1	3,25	6,75	5,75	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	
525	D340404	YTB009959	LÊ THỊ THANH HUYỀN	1	D01	1	3,25	6,5	6	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340202 | D01 | 121	D760101 | D01 | 389	
526	D340404	LNH005504	TRƯƠNG NGỌC LINH	1	D01	1,5	3,25	5,75	6,25	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D760101 | D01 | 389	D340301 | D01 | 730	
527	D340404	TND014046	DƯƠNG THÙY LINH	1	A01	3,5	3,25	5,25	4,75	16,75	D340404 | A01 | 470	D760101 | A01 | 389	D340301 | A01 | 730		
528	D340404	HDT013678	NGUYỄN THỊ LIÊN	2	D01	1	3	6,75	6	16,75	D340301 | D01 | 730	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	
529	D340404	YTB022412	BÙI HUYỀN TRANG	1	D01	1	2,75	7	6	16,75	D340404 | D01 | 470	D340101 | D01 | 215			
530	D340404	HDT000222	DƯƠNG THỊ VÂN ANH	1	D01	1	2,25	6,5	7	16,75	D340404 | D01 | 470	D340301 | D01 | 730	D340101 | D01 | 215	D340202 | D01 | 121	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
531	D340404	KHA010244	BÙI THỊ THU TRANG	2	A01	1	6,5	5,75	3,25	16,5	D340301 | A01 | 783	D340404 | A01 | 530			
532	D340404	SPH016512	THÁI THANH THÙY	1	A00	0	6,5	5,5	4,5	16,5	D340404 | A00 | 530	D760101 | A00 | 418	D340101 | A00 | 273		
533	D340404	KHA009637	NGÔ THỊ MINH THU	1	A00	0,5	6,5	5	4,5	16,5	D340404 | A00 | 530	D340101 | A00 | 273	D340202 | A00 | 134	D760101 | A00 | 418	
534	D340404	TLA002017	ĐÀO THỊ CHINH	1	A00	0	6,5	3,5	6,5	16,5	D340404 | A00 | 530	D340301 | A00 | 783			
535	D340404	HHA002638	HOÀNG THÙY DƯƠNG	1	A01	1	6	6,5	3	16,5	D340404 | A01 | 530	D340301 | A01 | 783	D340202 | A01 | 134		
536	D340404	TLA014174	NGUYỄN THU TRANG	1	A00	0	6	5	5,5	16,5	D340404 | A00 | 530	D340301 | A00 | 783			
537	D340404	HHA010943	HOÀNG THỊ PHÚC	2	A00	1,5	5,75	4,5	4,75	16,5	D340301 | A00 | 783	D340404 | A00 | 530	D340101 | A00 | 273	D760101 | A00 | 418	
538	D340404	HVN008215	ĐINH THỊ PHƯƠNG	1	A01	1	5,5	5,75	4,25	16,5	D340404 | A01 | 530	D340301 | A01 | 783	D340101 | A01 | 273	D340202 | A01 | 134	
539	D340404	SPH005381	NGUYỄN THỊ HẠNH	1	A00	0,5	5,5	5,5	5	16,5	D340404 | A00 | 530	D340301 | A00 | 783			
540	D340404	SPH000384	HOÀNG HẢI ANH	1	D01	0	5,25	6	5,25	16,5	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D340301 | D01 | 783		
541	D340404	TLA015209	NGUYỄN XUÂN TÙNG	1	D01	1	5,25	5,5	4,75	16,5	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D760101 | D01 | 418	D340202 | D01 | 134	
542	D340404	HDT018056	NGUYỄN THỊ NGỌC	1	A00	0,5	5,25	4,75	6	16,5	D340404 | A00 | 530	D340301 | A00 | 783	D340202 | A00 | 134		

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
543	D340404	TLA001310	TRƯƠNG NGỌC ANH	1	D01	0	5	6	5,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340202 | D01 | 134			
544	D340404	TLA004641	NGUYỄN THU HẰNG	1	D01	0	5	5,5	6	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273		
545	D340404	KQH012365	TRƯƠNG THANH THANH	1	A00	0,5	5	5,5	5,5	16,5	D340404 | A00 | 530	D340202 | A00 | 134			
546	D340404	SPH003571	ĐỒNG THỊ DƯƠNG	1	A00	1	5	5,25	5,25	16,5	D340404 | A00 | 530	D340301 | A00 | 783	D340101 | A00 | 273	D760101 | A00 | 418	
547	D340404	SPH007822	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	1	D01	0	4,75	7	4,75	16,5	D340404 | D01 | 530	D340202 | D01 | 134	D340101 | D01 | 273	D340301 | D01 | 783	
548	D340404	LNH009846	NGUYỄN THỊ TRANG	1	D01	0,5	4,75	7	4,25	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273		
549	D340404	TLA013156	LƯƠNG MINH THU	2	D01	1	4,75	6,5	4,25	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273		
550	D340404	HHA002628	ĐẶNG THÙY DƯƠNG	1	A01	0,5	4,75	6,25	5	16,5	D340404 | A01 | 530	D340301 | A01 | 783			
551	D340404	HDT013234	NGUYỄN THỊ LAN	2	A01	1,5	4,75	6	4,25	16,5	D340301 | A01 | 783	D340404 | A01 | 530	D340101 | A01 | 273		
552	D340404	THP005614	BÙI MẠNH HUY HOÀNG	1	A00	0,5	4,75	5,25	6	16,5	D340404 | A00 | 530	D340101 | A00 | 273	D340301 | A00 | 783		
553	D340404	THV000430	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	1	A00	1,5	4,75	4,75	5,5	16,5	D340404 | A00 | 530	D760101 | A00 | 418			
554	D340404	YTB008536	PHẠM THỊ HOÀI	2	D01	1	4,5	7	4	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D760101 | C00 | 285	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
555	D340404	TND021142	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	1	D01	0,5	4,5	6,75	4,75	16,5	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273			
556	D340404	HHA007992	NGUYỄN HÀ LINH	1	D01	0,5	4,5	6,25	5,25	16,5	D340404 | D01 | 530	D340202 | D01 | 134	D340101 | D01 | 273		
557	D340404	HDT021782	NGUYỄN NGỌC SƠN	2	D01	0,5	4,5	6	5,5	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D760101 | D01 | 418	D340202 | D01 | 134	
558	D340404	KHA002067	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	1	D01	1	4,5	6	5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273	D340202 | D01 | 134	
559	D340404	KQH011418	NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN	1	A00	0,5	4,5	5,75	5,75	16,5	D340404 | A00 | 530	D340101 | A00 | 273	D340202 | A00 | 134	D340301 | A00 | 783	
560	D340404	BKA007977	TRẦN THU LOAN	1	D01	0,5	4	7,5	4,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340202 | D01 | 134	D760101 | D01 | 418	D340101 | D01 | 273	
561	D340404	SPH006543	NGUYỄN QUỲNH HOA	2	D01	0	4	6,5	6	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D760101 | D01 | 418	D340101 | D01 | 273	
562	D340404	HDT028373	NGUYỄN MẠNH TUẤN	1	D01	0,5	4	6,5	5,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340202 | D01 | 134	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273	
563	D340404	DCN010414	TRẦN THỊ HỒNG THẮM	1	D01	1	4	6,5	5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273		
564	D340404	SPH005384	NGUYỄN THỊ HẠNH	1	D01	0	4	6	6,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D760101 | D01 | 418	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273	
565	D340404	HDT006204	ĐÀM HÀ GIANG	1	D01	0,5	3,75	7	5,25	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340202 | D01 | 134	D760101 | D01 | 418	
566	D340404	KQH001229	LÊ THỊ QUỲNH CHÂU	1	D01	0,5	3,75	6,75	5,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
567	D340404	BKA015277	NGUYỄN HẢI YẾN	2	D01	0	3,75	6,25	6,5	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D760101 | D01 | 418	
568	D340404	HHA004289	TRẦN THANH HẢO	2	D01	1	3,75	5,25	6,5	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D340202 | D01 | 134	
569	D340404	SPH015588	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	2	D01	0,5	3,5	7,5	5	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273		
570	D340404	HDT016823	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	1	D01	3,5	3,5	5,25	4,25	16,5	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D340301 | D01 | 783		
571	D340404	KQH008311	NGUYỄN KIM LONG	2	D01	0,5	3,25	7	5,75	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D340202 | D01 | 134	
572	D340404	HDT023582	VŨ THỊ THẮM	2	D01	1	3,25	7	5,25	16,5	D340301 | D01 | 783	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273	D760101 | D01 | 418	
573	D340404	HDT001165	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	1	D01	0,5	3,25	6,5	6,25	16,5	D340404 | D01 | 530	D340101 | D01 | 273			
574	D340404	TQU003448	BÙI KHÁNH LY	1	D01	1,5	3	7	5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340202 | D01 | 134	D340101 | D01 | 273	
575	D340404	TQU002468	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	1	D01	1,5	2,75	6,75	5,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340202 | D01 | 134	D760101 | D01 | 418	D340101 | D01 | 273	
576	D340404	SPH016835	NGUYỄN HỒNG THƯ	1	D01	0,5	2,5	8	5,5	16,5	D340404 | D01 | 530	D340301 | D01 | 783	D340101 | D01 | 273		
577	D340404	TND001548	MAI QUỐC BẢO	1	A00	3,5	1,5	6,5	5	16,5	D340404 | A00 | 530	D340301 | A00 | 783	D340202 | A00 | 134	D340101 | A00 | 273	
578	D340404	TLA005203	PHẠM CÔNG HIẾU	1	A01	0	6,75	5,5	4	16,25	D340404 | A01 | 577	D340301 | A01 | 832	D340101 | A01 | 332	D340202 | A01 | 153	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
579	D340404	KHA005248	PHẠM TRUNG KIÊN	1	A01	0,5	6,5	5	4,25	16,25	D340404 | A01 | 577	D340101 | A01 | 332			
580	D340404	LNH006667	NGUYỄN HÀ NGỌC	2	A00	0,5	6,25	5,5	4	16,25	D340301 | A00 | 832	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332		
581	D340404	TLA012439	DƯƠNG NGỌC THẢO	1	A00	0	6,25	5	5	16,25	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332	D340301 | A00 | 832		
582	D340404	TLA014895	HÀ VĂN TUẤN	1	D01	0	6	5,5	4,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340202 | D01 | 153	D340301 | D01 | 832	D340101 | D01 | 332	
583	D340404	SPH004615	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	1	D01	0	6	5,5	4,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D760101 | D01 | 446	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
584	D340404	SPH013270	HỒ THỤC OANH	1	A00	0,5	6	5,25	4,5	16,25	D340404 | A00 | 577	D340301 | A00 | 832	D340101 | A00 | 332	D760101 | A00 | 446	
585	D340404	THV004062	NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	2	A00	1,5	6	4,5	4,25	16,25	D340301 | A00 | 832	D340404 | A00 | 577			
586	D340404	THP004776	HOÀNG THỊ THANH HIỀN	1	D01	0,5	5,75	7	3	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	D760101 | D01 | 446	
587	D340404	SPH011637	HOÀNG TRÀ MY	2	D01	0	5,75	6	4,5	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
588	D340404	TTB002479	NGUYỄN HUY HOÀNG	1	A00	1,5	5,75	5,25	3,75	16,25	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332			
589	D340404	BKA011036	ĐINH THÚY QUỲNH	1	D01	0	5,5	6,5	4,25	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	D340301 | D01 | 832	
590	D340404	BKA011885	LƯƠNG THANH THẢO	2	A00	0	5,5	5	5,75	16,25	D340301 | A00 | 832	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332	D760101 | A00 | 446	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
591	D340404	KHA005741	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	2	A00	0,5	5,5	4,75	5,5	16,25	D340301 | A00 | 832	D340404 | A00 | 577	D340202 | A00 | 153		
592	D340404	KHA002022	LÝ VĨNH DƯƠNG	1	A00	0	5,25	5,5	5,5	16,25	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332	D340301 | A00 | 832		
593	D340404	TQU000687	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	1	D01	1,5	5,25	5	4,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D760101 | D01 | 446	D340101 | D01 | 332		
594	D340404	HDT007346	PHẠM HỒNG HẢI	1	D01	0,5	5	7	3,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
595	D340404	YTB017207	ĐOÀN THỊ MINH PHƯƠNG	1	D01	0,5	4,75	7,25	3,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D760101 | C00 | 71	D340101 | D01 | 332		
596	D340404	KHA001198	VŨ KIM CHI	1	D01	0	4,75	6,5	5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332			
597	D340404	HVN010446	PHẠM THỊ THÚY	2	D01	1	4,75	6,5	4	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
598	D340404	TLA013007	LÊ TIẾN THỊNH	1	A00	0	4,75	5,75	5,75	16,25	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332	D340301 | A00 | 832	D760101 | A00 | 446	
599	D340404	DCN005449	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	1	D01	0,5	4,5	7	4,25	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340202 | D01 | 153	D760101 | D01 | 446	
600	D340404	TLA012643	PHẠM PHƯƠNG THẢO	2	D01	0	4,5	6,5	5,25	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
601	D340404	TND011639	PHẠM VĂN HƯNG	1	D01	0,5	4,5	6	5,25	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340101 | D01 | 332		
602	D340404	HHA006956	VI THỊ VỊ HƯƠNG	1	D01	0,5	4,5	5,75	5,5	16,25	D340404 | D01 | 577				

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
603	D340404	SPH006511	ĐẶNG THỊ HOA	1	D01	0	4,25	6,5	5,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832		
604	D340404	HDT029630	PHẠM THỊ VÂN	1	D01	0,5	4,25	6,5	5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340202 | D01 | 153	D340101 | D01 | 332	D760101 | D01 | 446	
605	D340404	SPH005873	ĐẶNG THU HIỀN	1	D01	0,5	4,25	5,5	6	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832		
606	D340404	SPH009429	ĐỖ DIỆU LINH	2	A00	1,5	4,25	4,5	6	16,25	D340301 | A00 | 832	D340404 | A00 | 577	D760101 | A00 | 446	D340101 | A00 | 332	
607	D340404	YTB021432	TRẦN THỊ THANH THỦY	1	D01	0,5	4	7,25	4,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D760101 | D01 | 446	D340101 | D01 | 332	
608	D340404	BKA000079	BÙI MỸ ANH	2	D01	0,5	4	7	4,75	16,25	D760101 | D01 | 446	D340404 | D01 | 577	D340202 | D01 | 153	D340101 | D01 | 332	
609	D340404	HVN011189	NGUYỄN THÙY TRANG	1	D01	0,5	4	7	4,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832		
610	D340404	HDT010587	QUẢN THỊ HUỆ	1	D01	0,5	4	6,25	5,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332			
611	D340404	HDT013282	TÔ THỊ HƯƠNG LAN	1	D01	0,5	4	5,75	6	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832	D340202 | D01 | 153	
612	D340404	THV005728	ĐẶNG THƯƠNG HUYỀN	1	A00	1,5	4	5,75	5	16,25	D340404 | A00 | 577	D340101 | A00 | 332	D340301 | A00 | 832	D340202 | A00 | 153	
613	D340404	SPH011670	NGUYỄN HẢI MY	1	D01	0	3,75	7	5,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332			
614	D340404	THP011951	NGUYỄN THÀNH QUANG	1	A00	1	3,75	6,75	4,75	16,25	D340404 | A00 | 577				

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
615	D340404	HHA003501	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	1	D01	1,5	3,75	6,25	4,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D760101 | D01 | 446	D340101 | D01 | 332	
616	D340404	SPH009928	NGUYỄN THỊ QUÝ LINH	2	D01	0	3,75	6	6,5	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340202 | D01 | 153		
617	D340404	DCN001199	TRỊNH MINH CHI	2	D01	0,5	3,75	6	6	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577			
618	D340404	TLA000350	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	2	D01	0	3,75	5,75	6,75	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
619	D340404	TLA011031	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	2	D01	0	3,5	6,75	6	16,25	D760101 | D01 | 446	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332		
620	D340404	KHA006739	NGUYỄN THỊ THẢO MY	1	D01	0,5	3,5	6,5	5,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332			
621	D340404	YTB004199	TRƯƠNG THỊ DUYÊN	2	D01	1	3,5	6,25	5,5	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577			
622	D340404	THV009252	LÊ THỊ NGÂN	2	D01	1,5	3,5	6,25	5	16,25	D760101 | D01 | 446	D340404 | D01 | 577			
623	D340404	LNH000220	KHƯƠNG THỊ MAI ANH	1	A00	1,5	3,5	4,25	7	16,25	D340404 | A00 | 577	D760101 | A00 | 446	D340202 | A00 | 153	D340101 | A00 | 332	
624	D340404	SPH003586	LÂM LÝ QUỲNH DƯƠNG	1	D01	0	3,25	7,5	5,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	D340301 | D01 | 832	
625	D340404	SPH003082	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	2	D01	0,5	3,25	7,5	5	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D760101 | D01 | 446	D340101 | D01 | 332	
626	D340404	THP004825	NGUYỄN THỊ HIỀN	1	D01	1	3,25	6,25	5,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D760101 | D01 | 446	D340202 | D01 | 153	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
627	D340404	SPH002432	PHẠM THỊ LINH CHI	1	D01	0	3	6,5	6,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
628	D340404	SPH009780	NGUYỄN KHÁNH LINH	1	D01	0,5	3	6,5	6,25	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832	D760101 | D01 | 446	
629	D340404	TDV030086	NGUYỄN THỊ THU THUỲ	1	D01	1	3	6,5	5,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340101 | D01 | 332		
630	D340404	DCN008460	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	1	D01	1	3	6,5	5,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832		
631	D340404	DCN004576	PHẠM THỊ HUỆ	1	D01	1	3	5,75	6,5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340202 | D01 | 153		
632	D340404	HVN005207	TRẦN THỊ HƯỚNG	1	D01	0,5	3	5,5	7,25	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832		
633	D340404	SPH007972	PHẠM THU HUYỀN	1	D01	0,5	2,75	8	5	16,25	D340404 | D01 | 577	D340202 | D01 | 153	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832	
634	D340404	YTB007520	NGUYỄN THU HIỀN	1	D01	0,5	2,75	7,25	5,75	16,25	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340301 | D01 | 832	D340202 | D01 | 153	
635	D340404	BKA005459	PHẠM THỊ HỒNG	2	D01	1	2,75	7	5,5	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577			
636	D340404	TDV014982	NGUYỄN THỊ NGỌC KHÁNH	2	D01	2	2,75	6,75	4,75	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340101 | D01 | 332	D340202 | D01 | 153	
637	D340404	LNH004102	TRẦN QUANG HUY	2	A00	1,5	2,75	5,25	6,75	16,25	D340301 | A00 | 832	D340404 | A00 | 577	D340202 | A00 | 153	D340101 | A00 | 332	
638	D340404	TTB000550	LÒ THỊ MAI CHI	2	D01	3,5	2,5	8	2,25	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D340202 | D01 | 153	D760101 | D01 | 446	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
639	D340404	HDT000585	LÊ QUỲNH ANH	2	D01	1	2,5	7	5,75	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577	D760101 | D01 | 446	D340101 | D01 | 332	
640	D340404	THV009711	TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	2	D01	1,5	2,5	6,5	5,75	16,25	D340301 | D01 | 832	D340404 | D01 | 577			
641	D340404	YTB006169	TẠ THỊ HÀ	1	D01	1	2,25	6,75	6,25	16,25	D340404 | D01 | 577	D340301 | D01 | 832	D340101 | D01 | 332	D760101 | D01 | 446	
642	D340404	KQH013597	NGUYỄN THỊ THÙY	1	A01	0,5	6,75	6,25	2,5	16	D340404 | A01 | 641	D340101 | A01 | 388	D340301 | A01 | 883		
643	D340404	KHA003363	NGUYỄN THỊ MAI HIÊN	1	A00	0,5	6,75	5,5	3,25	16	D340404 | A00 | 641	D760101 | A00 | 469	D340202 | A00 | 171	D340101 | A00 | 388	
644	D340404	HVN009376	BIỆN XUÂN THÀNH	1	A01	1	6,75	5,25	3	16	D340404 | A01 | 641	D760101 | A01 | 469			
645	D340404	BKA012669	NGUYỄN THỊ THU THỦY	2	D01	0	6	6,5	3,5	16	D760101 | D01 | 469	D340404 | D01 | 641			
646	D340404	BKA012694	NGUYỄN THU THỦY	1	D01	0	6	6,5	3,5	16	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	D340301 | D01 | 883		
647	D340404	SPH008790	VŨ MINH KHÁNH	1	D01	0	6	5,5	4,5	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	
648	D340404	SPH018256	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	1	A00	0	5,75	5,5	4,75	16	D340404 | A00 | 641	D340101 | A00 | 388	D340301 | A00 | 883	D760101 | A00 | 469	
649	D340404	TND007258	ĐẶNG THỊ HẰNG	2	A00	1	5,75	4,5	4,75	16	D340301 | A00 | 883	D340404 | A00 | 641	D340101 | A00 | 388		
650	D340404	DCN010733	VŨ NGỌC TRANG THƠ	2	A00	0,5	5,5	5,5	4,5	16	D340101 | A00 | 388	D340404 | A00 | 641			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
651	D340404	SPH006202	ĐỖ THỊ MINH HIẾU	3	D01	0,5	5,5	5,5	4,5	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D760101 | D01 | 469	
652	D340404	HVN002857	ĐỖ HOÀNG HẢI	1	A00	0,5	5,5	5,5	4,5	16	D340404 | A00 | 641	D340101 | A00 | 388	D340301 | A00 | 883	D760101 | A00 | 469	
653	D340404	HDT015532	HOÀNG THỊ LUYẾN	2	A00	1,5	5,5	4,5	4,5	16	D340301 | A00 | 883	D340404 | A00 | 641			
654	D340404	KHA004594	NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN	1	A00	1	5,5	4,25	5,25	16	D340404 | A00 | 641	D340301 | A00 | 883	D340101 | D01 | 420	D760101 | A00 | 469	
655	D340404	BKA012375	TRẦN VĂN THỊNH	1	D01	0,5	5,25	7	3,25	16	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	D340101 | D01 | 388	
656	D340404	BKA003290	PHẠM MINH ĐỨC	1	A01	0	5,25	6	4,75	16	D340404 | A01 | 641	D340101 | A01 | 388	D340202 | A01 | 171		
657	D340404	TLA010036	BÙI NHƯ NGỌC	3	D01	0	5,25	6	4,75	16	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	
658	D340404	THV008591	VŨ ĐỨC MẠNH	2	A00	1,5	5,25	5,25	4	16	D340301 | A00 | 883	D340404 | A00 | 641	D760101 | A00 | 469		
659	D340404	BKA010107	TRẦN KIM OANH	1	A00	1	5,25	4,75	5	16	D340404 | A00 | 641	D340301 | A00 | 883	D340101 | A00 | 388	D760101 | A00 | 469	
660	D340404	YTB016359	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	1	A00	1	5,25	4,75	5	16	D340404 | A00 | 641	D340301 | A00 | 883	D340202 | A00 | 171	D760101 | A00 | 469	
661	D340404	HVN004441	BÙI QUANG HUY	1	D01	0,5	5	6,75	3,75	16	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	D340101 | D01 | 388	
662	D340404	SPH001601	TRỊNH TRÂM ANH	3	D01	1	5	6,5	3,5	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D760101 | D01 | 469	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
663	D340404	HHA004380	NGUYỄN THỊ KIM HẰNG	1	A00	1	5	5,5	4,5	16	D340404 | A00 | 641	D340301 | A01 | 927	D340101 | A01 | 420		
664	D340404	HDT003907	LƯU THỊ DUNG	3	A00	1	5	5	5	16	D340301 | A00 | 883	D340101 | A00 | 388	D340404 | A00 | 641	D760101 | A00 | 469	
665	D340404	TND026540	NGUYỄN THỊ TRANG	2	A00	1	5	4,5	5,5	16	D340301 | A00 | 883	D340404 | A00 | 641	D340101 | A00 | 388		
666	D340404	DCN001742	NGUYỄN THỊ THANH DUNG	2	D01	1	4,75	7,5	2,75	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	
667	D340404	SPH002013	ĐỖ NGỌC BÍCH	1	D01	0	4,75	7	4,25	16	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	D340101 | D01 | 388		
668	D340404	TLA003128	NGUYỄN ANH ĐÀO	2	D01	0	4,75	6,5	4,75	16	D340301 | D01 | 883	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388		
669	D340404	HDT026708	NGUYỄN ĐẶNG HUYỀN TRANG	1	A00	1,5	4,75	5,75	4	16	D340404 | A00 | 641	D340101 | A00 | 388	D760101 | A00 | 469		
670	D340404	TLA002717	TRẦN TIẾN DŨNG	1	D01	0	4,5	6,5	5	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D760101 | D01 | 469		
671	D340404	TND015879	ĐÀO THỊ NGỌC MAI	1	D01	0,5	4,5	6,5	4,5	16	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	D340101 | D01 | 388	
672	D340404	TLA010877	BÙI BÍCH PHƯƠNG	2	D01	0	4,5	6	5,5	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	
673	D340404	DCN006877	HỒ THỊ LỢI	1	A00	1,5	4,5	4,75	5,25	16	D340404 | A00 | 641	D340301 | A00 | 883			
674	D340404	SPH008511	VƯƠNG THU HƯƠNG	1	D01	1,5	4,5	4,5	5,5	16	D340404 | D01 | 641				

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
675	D340404	HVN005902	NGUYỄN KHÁNH LINH	2	D01	0	4,25	6	5,75	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171		
676	D340404	TLA008197	PHẠM THỊ LINH	2	D01	0	4,25	5,5	6,25	16	D340301 | D01 | 883	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D760101 | D01 | 469	
677	D340404	TLA012692	TRẦN THU THẢO	3	D01	0	4,25	5,25	6,5	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	
678	D340404	TND021035	HÀ THỊ NGỌC QUỲNH	3	D01	3,5	4	6,5	2	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	
679	D340404	HHA013379	NGÔ ĐỨC THỊNH	3	D01	0,5	4	6	5,5	16	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	
680	D340404	TLA015500	TỐNG THU VÂN	3	D01	0	4	5,75	6,25	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641		
681	D340404	DCN008286	PHAN THỊ THANH NHÀN	2	D01	0,5	4	5,75	5,75	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D760101 | D01 | 469	
682	D340404	THV003734	MA THỊ THANH HẢI	2	D01	0,5	4	5,25	6,25	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D760101 | D01 | 469	D340301 | D01 | 883	
683	D340404	TDV011031	NGUYỄN THỊ HOÀ	1	D01	1	4	5,25	5,75	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388			
684	D340404	HDT020969	ĐÀO THỊ NHƯ QUỲNH	1	D01	1	3,75	7	4,25	16	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	
685	D340404	TLA001809	PHAN LÊ HÀ CHÂU	3	D01	1	3,75	5,75	5,5	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	
686	D340404	TLA004815	NGHIÊM THANH HIỀN	1	D01	0	3,5	7	5,5	16	D340404 | D01 | 641	D760101 | C00 | 389			

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
687	D340404	SPH017767	PHÙNG THỊ QUỲNH TRANG	1	D01	0,5	3,5	7	5	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D760101 | D01 | 469	D340202 | D01 | 171	
688	D340404	BKA004206	BÙI THỊ HẰNG	1	D01	1	3,5	7	4,5	16	D340404 | D01 | 641	D760101 | D01 | 469	D340202 | D01 | 171	D340101 | D01 | 388	
689	D340404	YTB004096	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	3	D01	1	3,5	6	5,5	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641		
690	D340404	YTB001171	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	2	D01	1	3,5	6	5,5	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D760101 | D01 | 469	
691	D340404	YTB014959	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NAM	1	D01	1	3,5	5,75	5,75	16	D340404 | D01 | 641	D760101 | C00 | 418	D340202 | D01 | 171	D340301 | D01 | 883	
692	D340404	TLA014434	TRẦN VIỆT TRINH	1	D01	1	3,5	5	6,5	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883		
693	D340404	KHA007602	NGUYỄN THỊ NHUNG	3	D01	0,5	3,25	6,5	5,75	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171	
694	D340404	TND013361	NGUYỄN THỊ TƯỜNG LAN	2	A01	1,5	3,25	6,5	4,75	16	D340101 | A01 | 388	D340404 | A01 | 641			
695	D340404	SPH009316	NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN	2	D01	0	3,25	6	6,75	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641			
696	D340404	DCN004116	NGUYỄN THỊ THU HOA	3	D01	0,5	3,25	5,75	6,5	16	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D760101 | D01 | 469	
697	D340404	YTB006697	PHAN HỒNG HẠNH	2	D01	1	3	7,5	4,5	16	D340101 | D01 | 388	D340404 | D01 | 641	D340202 | D01 | 171		
698	D340404	KQH004171	DƯƠNG THÚY HẰNG	2	D01	0,5	3	7	5,5	16	D340301 | D01 | 883	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D760101 | D01 | 469	

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
699	D340404	HHA010038	ĐẶNG BẢO NGỌC	3	D01	1	3	6,5	5,5	16	D340301 | D01 | 883	D760101 | D01 | 469	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	
700	D340404	BKA013531	NGUYỄN THÙY TRANG	3	D01	1	3	6,5	5,5	16	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D340404 | D01 | 641		
701	D340404	SPH012841	PHÙNG THỊ MINH NGUYỆT	1	D01	1	3	6,5	5,5	16	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388		
702	D340404	HVN007790	LÊ HỒNG NHUNG	1	D01	0	3	5,75	7,25	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883		Không an toàn
703	D340404	HDT016200	TRƯƠNG THỤY MAI ANH	1	D01	0,5	2,75	7	5,75	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	Theo doi UT 4
704	D340404	THV006191	NGÔ LAN HƯƠNG	1	D01	1,5	2,75	6,5	5,25	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D340202 | D01 | 171	Theo doi UT 4
705	D340404	THV003146	VŨ HẢI ĐỨC	1	D01	1,5	2,75	5,5	6,25	16	D340404 | D01 | 641	D340301 | D01 | 883	D340101 | D01 | 388	D340202 | D01 | 171	Theo doi UT 4
706	D340404	TND025128	NGUYỄN THỊ THUYẾT	1	D01	1,5	2,5	6,25	5,75	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388	D340301 | D01 | 883	D760101 | D01 | 469	Không an toàn
707	D340404	SPH004454	DƯƠNG KHÁNH GIANG	1	D01	0,5	2,25	6,5	6,75	16	D340404 | D01 | 641	D340101 | D01 | 388			Không an toàn
708	D340404	HVN005200	NGUYỄN THỊ BÍCH HƯỚNG	1	D01	0,5	6,5	6,5	2,25	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340202 | D01 | 199	D340301 | D01 | 927	Theo doi UT 3
709	D340404	KHA007101	ĐỖ VĂN NGHĨA	1	A01	0	5,5	7	3,25	15,75	D340404 | A01 | 707	D340101 | A01 | 420			Không an toàn
710	D340404	YTB001614	NGUYỄN THỊ KIM ÁNH	1	D01	1	5,25	7,5	2	15,75	D340404 | D01 | 707	D340301 | D01 | 927	D340101 | D01 | 420	D340202 | D01 | 199	Theo doi UT 4

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
711	D340404	HVN011202	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	1	D01	1	5	5,75	4	15,75	D340404 | D01 | 707	D340301 | D01 | 927	D340202 | D01 | 199	D340101 | D01 | 420	Theo doi UT 3
712	D340404	LNH000077	BÙI THỊ VÂN ANH	1	D01	0,5	4,75	6,5	4	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927	D760101 | D01 | 505	Không an toàn
713	D340404	LNH000164	ĐẶNG NHẬT ANH	1	A00	0,5	4,75	5,5	5	15,75	D340404 | A00 | 707	D340101 | A00 | 420	D760101 | A00 | 505		Không an toàn
714	D340404	YTB017969	VŨ VĂN QUÂN	1	D01	0,5	4,5	6,75	4	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340202 | D01 | 199		Theo doi UT 3
715	D340404	TLA011195	TRẦN LAN PHƯỢNG	1	A00	0	4,5	5,75	5,5	15,75	D340404 | A00 | 707	D340101 | A00 | 420	D340301 | A00 | 927	D340202 | A00 | 199	Theo doi UT 4
716	D340404	TLA015801	LÊ THỊ XUÂN	1	D01	0,5	4,25	5,75	5,25	15,75	D340404 | D01 | 707	D760101 | D01 | 505	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927	Không an toàn
717	D340404	SPH008413	NGUYỄN THU HƯƠNG	1	D01	0	4,25	5,5	6	15,75	D340404 | D01 | 707	D340202 | D01 | 199	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927	Theo doi UT 2
718	D340404	HDT015824	TRẦN HƯƠNG LY	1	A00	1,5	4,25	4,5	5,5	15,75	D340404 | A00 | 707	D340202 | A00 | 199	D340101 | A00 | 420		Theo doi UT 2
719	D340404	KQH000719	TRẦN THỊ KIỀU ANH	1	D01	0,5	4	6,5	4,75	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927	D340202 | D01 | 199	Theo doi UT 4
720	D340404	SPH009199	NGUYỄN TÙNG LÂM	1	D01	0	3,75	6	6	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927	D340202 | D01 | 199	Theo doi UT 4
721	D340404	SPH009445	ĐỖ NGỌC LINH	1	D01	0,5	3,75	6	5,5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420			Không an toàn
722	D340404	YTB016548	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	1	D01	1	3,75	6	5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340301 | D01 | 927	D340101 | D01 | 420		Không an toàn

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
723	D340404	THP008445	NGUYỄN THÙY LINH	1	D01	1	3,75	6	5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927	D340202 | D01 | 199	Theo doi UT 4
724	D340404	YTB006994	NGUYỄN MINH HẰNG	1	D01	1	3,75	6	5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340101 | D01 | 420	D340301 | D01 | 927		Không an toàn
725	D340404	SPH017784	TÔ THỊ HUYỀN TRANG	1	A01	0,5	3,5	6,25	5,5	15,75	D340404 | A01 | 707	D340301 | A01 | 927	D340101 | A01 | 420		Không an toàn
726	D340404	YTB002382	PHẠM MINH CHIẾN	1	D01	1	3,5	5,75	5,5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340202 | A00 | 234			Theo doi UT 2
727	D340404	TND010215	LƯƠNG THỊ MINH HUỆ	1	D01	0,5	3,25	6,5	5,5	15,75	D340404 | D01 | 707				Không an toàn
728	D340404	KHA011586	DƯƠNG VĂN VIỆT	1	D01	0,5	3	6	6,25	15,75	D340404 | D01 | 707	D340202 | D01 | 199	D340101 | D01 | 420	D760101 | D01 | 505	Theo doi UT 2
729	D340404	HVN000115	ĐINH ĐỨC ANH	1	D01	1	3	5,25	6,5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340301 | D01 | 927			Không an toàn
730	D340404	TTB006735	ĐẶNG QUỲNH TRANG	1	D01	1,5	2,5	6,75	5	15,75	D340404 | D01 | 707	D340202 | D01 | 199	D340101 | D01 | 420	D760101 | D01 | 505	Theo doi UT 2
731	D340404	YTB012853	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	1	D01	1	2,5	6,5	5,75	15,75	D340404 | D01 | 707	D340301 | D01 | 927	D340202 | D01 | 199	D340101 | D01 | 420	Theo doi UT 3
732	D340404	THP016413	NGUYỄN THỊ TƯƠI	1	D01	1	2	6,5	6,25	15,75	D340404 | D01 | 707	D340301 | D01 | 927			Không an toàn
733	D340404	HVN006896	HOÀNG THỊ MƠ	1	A00	1	6,5	3,5	4,5	15,5	D340404 | A00 | 732	D340101 | A00 | 437	D340202 | A00 | 234	D760101 | A00 | 525	Theo doi UT 3
734	D340404	KQH013443	NGUYỄN THỊ DIỆU THUẦN	1	A01	0,5	6	5,5	3,5	15,5	D340404 | A01 | 732	D340101 | A01 | 437	D340301 | A01 | 948		Không an toàn

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
735	D340404	THV013444	PHẠM NGỌC TIẾN	1	A00	1,5	6	4,5	3,5	15,5	D340404 | A00 | 732	D340101 | A00 | 437	D340202 | A00 | 234	D760101 | A00 | 525	Theo doi UT 3
736	D340404	TLA010945	LÊ THỊ MAI PHƯƠNG	1	A01	0	5,75	5,5	4,25	15,5	D340404 | A01 | 732	D340301 | A01 | 948	D340101 | A01 | 437		Không an toàn
737	D340404	KQH008257	ĐỖ VIỆT LONG	1	A01	0,5	5,75	5,5	3,75	15,5	D340404 | A01 | 732	D340101 | A01 | 437	D340301 | A01 | 948		Không an toàn
738	D340404	TLA001411	HOÀNG NGỌC ÁNH	1	D01	0	5,25	5,5	4,75	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437	D340301 | D01 | 948	D340202 | D01 | 234	Theo doi UT 4
739	D340404	SPH001038	NGUYỄN THỊ MINH ANH	1	A01	0,5	5,25	5,5	4,25	15,5	D340404 | A01 | 732	D340202 | A01 | 234	D340101 | A01 | 437	D340301 | A01 | 948	Theo doi UT 2
740	D340404	BKA013850	TRẦN ĐỨC TRỌNG	1	A00	0,5	5,25	5	4,75	15,5	D340404 | A00 | 732	D340202 | A00 | 234	D340101 | A00 | 437	D760101 | A00 | 525	Theo doi UT 2
741	D340404	TQU002050	HÀ HUY HOÀNG	1	A00	1,5	5	4,5	4,5	15,5	D340404 | A00 | 732	D340101 | A00 | 437	D760101 | A00 | 525		Không an toàn
742	D340404	YTB009008	TẠ THỊ HỒNG	1	A01	1	4,75	6,5	3,25	15,5	D340404 | A01 | 732	D340101 | A01 | 437	D760101 | A01 | 525	D340301 | A01 | 948	Không an toàn
743	D340404	TND015900	ĐOÀN THỊ QUỲNH MAI	1	D01	0,5	4,5	7	3,5	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437	D340301 | D01 | 948	D340202 | D01 | 234	Theo doi UT 4
744	D340404	HVN000544	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	1	D01	1	4,5	6,5	3,5	15,5	D340404 | D01 | 732	D340301 | D01 | 948	D340101 | D01 | 437	D340202 | D01 | 234	Theo doi UT 4
745	D340404	TLA006207	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	1	D01	0	4,25	6	5,25	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437	D340202 | D01 | 234		Theo doi UT 3
746	D340404	KQH009703	TRẦN THỊ KIM NGÂN	1	D01	0,5	4,25	5,5	5,25	15,5	D340404 | D01 | 732	D340202 | D01 | 234	D760101 | D01 | 525	D340101 | D01 | 437	Theo doi UT 2

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
747	D340404	KHA009231	PHẠM THANH THẢO	1	A00	1,5	4,25	5	4,75	15,5	D340404 | A00 | 732	D760101 | A00 | 525			Không an toàn
748	D340404	BKA007297	BÙI MỸ LINH	1	D01	1	4	7,5	3	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437	D340301 | D01 | 948		Không an toàn
749	D340404	TTB002478	NGUYỄN HUY HOÀNG	1	A00	1,5	4	5,5	4,5	15,5	D340404 | A00 | 732				Không an toàn
750	D340404	DCN005132	VI KHÁNH HUYỀN	1	D01	0,5	3,75	6,25	5	15,5	D340404 | D01 | 732	D760101 | D01 | 525	D340101 | D01 | 437		Không an toàn
751	D340404	TLA007553	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	1	D01	0,5	3,5	5,5	6	15,5	D340404 | D01 | 732	D340301 | D01 | 948	D760101 | D01 | 525	D340101 | D01 | 437	Không an toàn
752	D340404	THP013467	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	1	D01	1	3,5	5	6	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437			Không an toàn
753	D340404	THV009473	LÊ THỊ BÍCH NGỌC	1	D01	0,5	3	7	5	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437	D340301 | D01 | 948	D760101 | D01 | 525	Không an toàn
754	D340404	LNH009323	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	1	D01	0,5	3	6,25	5,75	15,5	D340404 | D01 | 732	D340101 | D01 | 437	D760101 | D01 | 525	D340202 | D01 | 234	Theo doi UT 4
755	D340404	HHA004626	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	1	D01	0,5	3	5,75	6,25	15,5	D340404 | D01 | 732	D340301 | D01 | 948	D340202 | D01 | 234	D760101 | D01 | 525	Theo doi UT 3
756	D340404	BKA003809	TRẦN THỊ THU HÀ	1	D01	1	2,5	7	5	15,5	D340404 | D01 | 732	D340301 | D01 | 948	D340101 | D01 | 437	D340202 | D01 | 234	Theo doi UT 4
757	D340404	TDV036591	THÒ BÁ XÀ	1	D01	3,5	2,5	5,25	4,25	15,5	D340404 | D01 | 732				Không an toàn
758	D340404	HDT019156	LÊ THỊ THẢO NƯƠNG	1	A00	1	2,25	6,75	5,5	15,5	D340404 | A00 | 732	D340101 | A00 | 437	D340202 | A00 | 234		Theo doi UT 3

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
759	D340404	TLA010992	NGUYỄN LAN PHƯƠNG	1	D01	1	1,75	6,25	6,5	15,5	D340404 | D01 | 732	D340202 | D01 | 234	D340101 | D01 | 437		Theo doi UT 2
760	D340404	BKA006116	TRẦN MỸ HUYỀN	1	A01	0	5,5	5	4,75	15,25	D340404 | A01 | 759	D760101 | A01 | 546	D340202 | A01 | 266		Theo doi UT 3
761	D340404	YTB024206	TRẦN VĂN TÚC	1	A00	1	5,25	4,5	4,5	15,25	D340404 | A00 | 759	D340101 | A00 | 446			Không an toàn
762	D340404	HDT023313	NGUYỄN THỊ THẢO	1	D01	1,5	4,5	7	2,25	15,25	D340404 | D01 | 759	D340101 | D01 | 446	D760101 | D01 | 546	D340301 | D01 | 964	Không an toàn
763	D340404	DCN004653	NGUYỄN PHÚ HÙNG	1	D01	1	4,5	5,25	4,5	15,25	D340404 | D01 | 759	D340301 | D01 | 964			Không an toàn
764	D340404	HDT011997	ĐỚI THỊ HƯƠNG	1	A00	0,5	4	5,25	5,5	15,25	D340404 | A00 | 759	D340202 | A00 | 266	D340301 | A00 | 964		Theo doi UT 2
765	D340404	HVN006166	HOÀNG THỊ DIỆU LOAN	1	D01	1	3,75	5,5	5	15,25	D340404 | D01 | 759	D760101 | D01 | 546	D340101 | D01 | 446	D340301 | D01 | 964	Không an toàn
766	D340404	SPH008602	NGUYỄN HỮU KẾT	1	D01	0	3,75	5	6,5	15,25	D340404 | D01 | 759	D340301 | D01 | 964	D340101 | D01 | 446	D340202 | D01 | 266	Theo doi UT 4
767	D340404	HVN001083	NGUYỄN QUỲNH CHÂU	1	D01	0,5	3,5	7	4,25	15,25	D340404 | D01 | 759	D340101 | D01 | 446			Không an toàn
768	D340404	TND000930	NGUYỄN VŨ MAI ANH	1	D01	0,5	3,25	6,5	5	15,25	D340404 | D01 | 759	D340301 | D01 | 964	D760101 | D01 | 546	D340101 | D01 | 446	Không an toàn
769	D340404	BKA009485	NGUYỄN ÁNH NGỌC	1	D01	0,5	3,25	6	5,5	15,25	D340404 | D01 | 759	D340202 | D01 | 266	D340101 | D01 | 446		Theo doi UT 2
770	D340404	BKA003909	NGUYỄN HỒNG HẢI	1	D01	0	3,25	5,5	6,5	15,25	D340404 | D01 | 759	D340101 | A01 | 446			Không an toàn

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
771	D340404	THV012283	NGUYỄN THỊ THUÝ THẢO	1	D01	0,5	2,75	6,5	5,5	15,25	D340404 | D01 | 759	D340301 | D01 | 964	D340101 | D01 | 446		Không an toàn
772	D340404	SPH009917	NGUYỄN THỊ MAI LINH	1	D01	0,5	5,75	2,5	6,25	15	D340404 | D01 | 771	D340101 | D01 | 458	D340301 | D01 | 972		Không an toàn
773	D340404	THV005327	NGUYỄN THỊ HUỆ	1	A01	0,5	5,5	5,5	3,5	15	D340404 | A01 | 771	D340301 | A01 | 972	D340101 | A01 | 458		Không an toàn
774	D340404	BKA014428	LÂM HOÀNG TÙNG	1	A01	1	5,5	5,5	3	15	D340404 | A01 | 771	D340202 | A01 | 285	D340101 | A01 | 458		Theo doi UT 2
775	D340404	HVN001650	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	1	A00	1	5,5	4,5	4	15	D340404 | A00 | 771	D340101 | A00 | 458	D760101 | A00 | 555	D340202 | A00 | 285	Theo doi UT 4
776	D340404	BKA012469	BÙI THỊ THU	1	A00	1	4,5	5,25	4,25	15	D340404 | A00 | 771	D760101 | A00 | 555			Không an toàn
777	D340404	HHA015596	HÀ VĂN TUNG	1	D01	0,5	4,5	3,5	6,5	15	D340404 | D01 | 771	D340101 | D01 | 458			Không an toàn
778	D340404	TND018115	PHẠM BÍCH NGỌC	1	D01	0,5	4	6,5	4	15	D340404 | D01 | 771	D760101 | D01 | 555	D340202 | D01 | 285	D340101 | D01 | 458	Theo doi UT 3
779	D340404	HVN012448	NGUYỄN ĐỨC Ý	1	A00	1	4	5,5	4,5	15	D340404 | A00 | 771	D340101 | A00 | 458	D340202 | A00 | 285	D760101 | A00 | 555	Theo doi UT 3
780	D340404	SPH019888	TẠ HOÀNG YẾN	1	D01	0	3,75	6	5,25	15	D340404 | D01 | 771	D340101 | D01 | 458			Không an toàn
781	D340404	DCN010820	NGUYỄN THỊ KIM THU	1	D01	0,5	3,75	5,75	5	15	D340404 | D01 | 771	D760101 | D01 | 555	D340101 | D01 | 458		Không an toàn
782	D340404	YTB025052	VŨ THỊ VÂN	1	D01	1	3,75	5,75	4,5	15	D340404 | D01 | 771	D340202 | D01 | 285	D340101 | D01 | 458	D760101 | D01 | 555	Theo doi UT 2

Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL	A00	A01	D1	
	16,00	16,00	16,00	
Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL			700	
Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL			700	

Lưu ý:

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.

- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

Thứ tự (Xếp hạng) (1)	Mã ngành (Ngành QTNL) (2)	Số Báo danh (3)	Họ và tên thí sinh (4)	UT được xét (5)	Tổ hợp môn (6)	Điểm ưu tiên (7)	Môn 1 (8)	Môn 2 (9)	Môn 3 (10)	Tổng điểm (11)	Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12)				Ghi chú
											UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng)	
783	D340404	TLA006432	PHẠM THANH HUYỀN	1	D01	0	3	7	5	15	D340404 | D01 | 771	D340301 | D01 | 972	D340202 | D01 | 285	D760101 | D01 | 555	Theo doi UT 3
784	D340404	HDT030199	NGUYỄN THỊ XUÂN	1	D01	0,5	3	6	5,5	15	D340404 | D01 | 771	D760101 | D01 | 555	D340202 | D01 | 285	D340101 | D01 | 458	Theo doi UT 3
785	D340404	DCN010372	TRUNG THỊ PHƯƠNG THẢO	1	D01	0,5	2,75	6,5	5,25	15	D340404 | D01 | 771	D340301 | D01 | 972	D340101 | D01 | 458		Không an toàn

***LƯU Ý: Theo quy định, thí sinh chỉ được đăng ký và nộp hồ sơ ĐKXT vào một địa điểm đào tạo tại Hà Nội - DLX hoặc Cơ sở Sơn Tây - DLT. Vì vậy, những thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cả hai địa điểm đào tạo trên cùng một phiếu đăng ký, nếu có nhu cầu chuyển nguyện vọng đăng ký xét tuyển từ Cơ sở Hà Nội - DLX sang Cơ sở Sơn Tây - DLT đến phòng tuyển sinh của Trường: Tầng 2 Nhà G - Trường ĐH Lao động - Xã Hội - Số 43 Trần Duy Hưng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội để làm thủ tục thay đổi phiếu đăng ký xét tuyển (không cần rút hồ sơ ĐKXT).**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lục Mạnh Hiển

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TS. Hà Xuân Hùng